Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk
Ngày ký: 12-11-2026 10:44:16 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 105 + 106 **Ngày 10 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

31-10-2026 Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 4

02-11-2026 Quyết định số 137/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 27

03-11-2026 Quyết định số 138/2026/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 018/2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk. 45

05-11-2026 Quyết định số 139/2026/QĐ-UBND ban hành quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 52

06-11-2026 Quyết định số 140/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định một số chỉ tiêu cụ thể khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, xác định mức độ ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 65

09-11-2026 Quyết định số 141/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 78

09-11-2026 Quyết định số 142/2026/QĐ-UBND ban hành danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 90

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-10-2026 Quyết định số 3505/QĐ-UBND bãi bỏ một số quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh. 101

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 136/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 31 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2008/NĐ-CP của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP và Nghị định số 309/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 385/2026/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 29/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo về công tác kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 13/2026/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số nội dung về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 117/TTr-VPUBND ngày 26 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế hoạt động của công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 60/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy chế phối hợp tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Thủ trưởng cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm: kiểm soát quy định về thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; công bố, công khai thủ tục hành chính và quy trình nội bộ; rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính; đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính; thông tin, báo cáo, kiểm tra và kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Những nội dung liên quan đến hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính chưa được quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 385/2026/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Quy chế này không điều chỉnh:

a) Thủ tục hành chính để giải quyết công việc nội bộ trong một cơ quan hành chính nhà nước và do cơ quan đó quy định;

b) Thủ tục xử lý vi phạm hành chính; trình tự, thủ tục tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm tra; thủ tục hành chính có nội dung bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk (sau đây gọi chung là các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh); Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh khi thực hiện hoặc phối hợp thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

3. Cán bộ, công chức được phân công làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên trực tiếp tham mưu, tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo nhiệm vụ được giao; tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính, gửi phản ánh, kiến nghị và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Kiểm soát thủ tục hành chính được thực hiện ngay từ khi đề xuất chính sách, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và được tiến hành thường xuyên, liên tục trong quá trình tổ chức thực hiện thủ tục hành chính.

2. Kiểm soát thủ tục hành chính phải bảo đảm thực hiện có hiệu quả mục tiêu cải cách thủ tục hành chính, cải cách hành chính; bảo đảm sự tham gia của cá nhân, tổ chức và các bên có liên quan trong quá trình xây dựng, thực hiện và đánh giá thủ tục hành chính. Kịp thời phát hiện để bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính không phù hợp, phức tạp, phiền hà; bảo đảm các thủ tục hành chính được ban hành đúng quy định, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức của đối tượng thực hiện và cơ quan thực hiện thủ tục hành chính.

3. Phân định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời hạn và kết quả đầu ra; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu và trách nhiệm cá nhân của cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên được giao nhiệm vụ.

4. Kiểm soát thủ tục hành chính phải gắn với chuyển đổi số và quản trị dữ liệu, bảo đảm khai thác, kết nối, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu trong toàn bộ quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

Chương II
KIỂM SOÁT QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo

1. Cơ quan đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm bảo đảm việc quy định thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 6, đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 7 và đúng thẩm quyền quy định thủ tục hành chính theo khoản 2 Điều 8 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm đánh giá tác động của cơ quan đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo

a) Tại giai đoạn đề xuất chính sách, cơ quan đề xuất chính sách có trách nhiệm đánh giá sự cần thiết của thủ tục hành chính;

b) Tại giai đoạn soạn thảo, đối với văn bản thực hiện quy trình chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá theo các nội dung quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP. Đối với văn bản không thực hiện

quy trình chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá theo các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP.

3. Việc đánh giá tác động thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP phải bao gồm nội dung đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và khả năng thực hiện trên môi trường điện tử. Thủ tục hành chính quy định tại Điều 13 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP phải đánh giá tác động về quản lý rủi ro và bảo đảm cạnh tranh.

4. Đối với thủ tục hành chính nội bộ, cơ quan đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc đánh giá tác động theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP.

5. Cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc thông báo và đăng tải lấy ý kiến khi dự kiến ban hành thủ tục hành chính mới thuộc thẩm quyền theo Điều 9 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP.

Các trường hợp không phải thực hiện việc thông báo trước khi ban hành thủ tục hành chính thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP. Trong thời gian các chức năng của Nền tảng số về kiểm soát thủ tục hành chính chưa được đưa vào vận hành đầy đủ, việc thông báo dự kiến ban hành thủ tục hành chính mới và đăng tải lấy ý kiến thực hiện theo khoản 5 Điều 39 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP.

Điều 5. Tham gia ý kiến về quy định thủ tục hành chính

1. Việc lấy ý kiến về thủ tục hành chính trong đề xuất chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện cùng với việc lấy ý kiến đối với đề xuất chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Cơ quan đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm lấy ý kiến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã theo thẩm quyền, đối tượng chịu sự tác động, cơ quan, hiệp hội nghề nghiệp, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học đối với các quy định về thủ tục hành chính trong đề xuất chính sách và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến về thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã có ý kiến về thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Hồ sơ dự thảo văn bản gửi lấy ý kiến và thời hạn để Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tham gia ý kiến thực hiện theo quy định về lấy ý kiến của pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Việc cho ý kiến về quy định thủ tục hành chính theo các nội dung quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 12, 13 của Nghị định số 385/2026/NĐ-CP.

6. Cơ quan đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến góp ý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và các cơ quan, cá nhân, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 6. Thẩm định quy định thủ tục hành chính

1. Việc thẩm định quy định về thủ tục hành chính được thực hiện cùng với việc thẩm định nội dung đề xuất chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trường hợp việc thẩm định đề xuất chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính được tổ chức thông qua Hội đồng thẩm định, cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến bằng văn bản thì phải có sự tham gia của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã theo thẩm quyền trong quá trình thẩm định.

3. Khi thẩm định thủ tục hành chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã theo thẩm quyền có ý kiến đối với các nội dung quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 12, 13 của Nghị định số 385/2026/NĐ-CP.

Chương III
CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ

Điều 7. Xây dựng dự thảo quyết định công bố thủ tục hành chính

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh được giao chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi, xây dựng, trình dự thảo quyết định công bố thủ tục hành chính thuộc ngành, lĩnh vực được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp quy định thủ tục hành chính để thực hiện việc phân quyền, phân cấp, ủy quyền hoặc giao quy định chi tiết thì trên cơ sở quyết định công bố của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm công bố và cấu hình để thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Tất cả các thủ tục hành chính sau khi được ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ phải được công bố. Nội dung công bố thủ tục hành chính được thể hiện trong quyết định công bố thủ tục hành chính và gồm các nội dung sau:

a) Đối với công bố thủ tục hành chính mới ban hành, nội dung bao gồm các bộ phận cấu thành thủ tục hành chính quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 385/2026/NĐ-CP; văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính;

b) Đối với công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, ngoài việc chứa đựng thông tin quy định tại điểm a khoản này, nội dung phải xác định rõ bộ phận nào của thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; văn bản quy phạm pháp luật có quy định việc sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính;

c) Đối với công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ, phải xác định rõ tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ; trường hợp thủ tục hành chính đã được công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, phải ghi rõ mã số thủ tục hành chính; văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính được tiếp nhận hồ sơ trực tuyến, cung cấp theo hình thức chủ động hoặc thực hiện theo nhóm thủ tục hành chính liên thông khi được giao.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố thủ tục hành chính được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP. Cơ quan, đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu xây dựng dự thảo quyết định công bố theo lĩnh vực được giao; Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã phối hợp kiểm tra, tổng hợp, trình công bố, theo dõi việc công khai, nhập và cập nhật dữ liệu theo quy định.

6. Cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh phối hợp với cơ quan địa phương trong tổ chức thực hiện, công khai và cập nhật dữ liệu theo phân quyền.

Điều 8. Kiểm soát chất lượng và trình công bố

1. Quyết định công bố thủ tục hành chính của người có thẩm quyền quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP phải được ban hành chậm nhất trước 10 ngày tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, quyết định công bố thủ tục hành chính phải được ban hành chậm nhất là sau 03 ngày làm việc kể

từ ngày công bố hoặc ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm soát chất lượng dự thảo quyết định công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã phối hợp kiểm tra dự thảo công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan chủ trì kịp thời tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ; các bước phối hợp phải bảo đảm thời hạn công bố quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người có thẩm quyền công bố về nội dung chuyên ngành, tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã chịu trách nhiệm về kết quả kiểm soát chất lượng thuộc phạm vi được giao.

Điều 9. Công khai và cập nhật dữ liệu thủ tục hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, đơn vị được cơ quan nhà nước cấp trên giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền chịu trách nhiệm tổ chức việc nhập, đăng tải, công khai các thủ tục hành chính và văn bản quy định về thủ tục hành chính đã được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo khoản 1 Điều 25 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP. Thời hạn nhập, đăng tải, công khai thủ tục hành chính đã công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; 02 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tài khoản, phân quyền và thực hiện hoặc phối hợp thực hiện việc nhập, đăng tải, kiểm soát chất lượng dữ liệu theo phân công, hướng dẫn của cơ quan trung ương có thẩm quyền. Cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm cung cấp đầy đủ dữ liệu, tài liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung chuyên ngành. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống chịu trách nhiệm cập nhật kỹ thuật, kết nối, đồng bộ và hỗ trợ công khai dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ, phân quyền được giao. Đối với hệ thống thông tin do cơ quan trung ương quản lý, cơ quan địa phương thực hiện theo phân quyền và phối hợp, gửi đề nghị hỗ trợ khi cần thiết.

3. Việc công khai thủ tục hành chính thực hiện theo khoản 2, khoản 3 Điều 17 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP. Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện việc công khai thủ tục hành chính thuộc phạm vi tiếp nhận, giải quyết theo quy định.

4. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm hỗ trợ tổ chức, cá nhân gặp khó khăn trong tiếp cận, tra cứu thông tin công khai trên phương tiện điện tử.

5. Đối với thủ tục hành chính chưa được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết theo yêu cầu. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính không được tự ý đặt thêm, bổ sung, sửa đổi hoặc áp dụng khác với nội dung đã được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

6. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức quản lý tài khoản đăng nhập, nhập dữ liệu, tự rà soát dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; kết nối, chia sẻ dữ liệu và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa các hình thức công khai theo khoản 2 Điều 27 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện theo phân quyền. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp, kiểm tra tính chính xác của dữ liệu chuyên ngành và phối hợp xử lý khó khăn, vướng mắc trong cập nhật, công khai dữ liệu.

Điều 10. Xây dựng, phê duyệt quy trình nội bộ

1. Các cơ quan được giao chủ trì xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thực hiện việc xây dựng, trình phê duyệt quy trình theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và nhiệm vụ được giao.

2. Quy trình nội bộ phải xác định rõ từng bước công việc, cơ quan hoặc người thực hiện, thời gian thực hiện, kết quả đầu ra, trách nhiệm chuyển giao giữa các bước, việc khai thác và tái sử dụng dữ liệu; tổng thời gian không vượt quá thời hạn giải quyết thủ tục hành chính được công bố.

3. Đối với thủ tục hành chính liên thông, cơ quan chủ trì phải lấy ý kiến và thống nhất với các cơ quan, đơn vị tham gia giải quyết về trình tự, thời gian, trách nhiệm và phương thức chuyển dữ liệu, hồ sơ, kết quả giữa các bước.

4. Trường hợp cơ quan trình công bố khác với cơ quan trực tiếp thực hiện, các cơ quan phối hợp xây dựng, trình phê duyệt quy trình nội bộ theo thẩm quyền, bảo đảm kịp thời tổ chức thực hiện khi thủ tục hành chính có hiệu lực.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm soát chất lượng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ theo thẩm quyền; trường hợp hồ sơ chưa bảo đảm, cơ quan chủ trì có trách nhiệm tiếp thu, hoàn thiện theo yêu cầu.

6. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức thực hiện thủ tục hành chính do cơ

quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc tại địa phương thực hiện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao; cập nhật nội dung thuộc trách nhiệm địa phương trên hệ thống thông tin theo phân quyền, phù hợp với quy trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Không tự đặt thêm hoặc điều chỉnh quy trình trái với quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 11. Thiết lập, cập nhật và tái cấu trúc quy trình điện tử

1. Trên cơ sở quy trình nội bộ được phê duyệt, cơ quan, đơn vị được giao quản lý, vận hành hệ thống chủ trì thiết lập, cấu hình kỹ thuật, cập nhật quy trình điện tử theo chức năng, nhiệm vụ và phân quyền được giao; phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan bảo đảm phù hợp với quy trình nội bộ, tiêu chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Đối với hệ thống thông tin do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý, thực hiện theo phân quyền và hướng dẫn của cơ quan chủ quản hệ thống.

2. Việc rà soát, tái cấu trúc quy trình điện tử được thực hiện theo sự kiện, vòng đời của người dân, doanh nghiệp hoặc chuỗi thủ tục hành chính; ưu tiên thủ tục có tần suất cao, nhiều khâu trung gian, phát sinh nhiều giấy tờ hoặc có khả năng khai thác, tái sử dụng dữ liệu.

3. Quy trình điện tử được thiết kế theo hướng loại bỏ bước xử lý, yêu cầu thông tin, giấy tờ trùng lặp; phân định rõ trách nhiệm và thời gian từng bước; tăng cường liên thông, xử lý song song, tự động hóa; bảo đảm thông tin, dữ liệu được cung cấp một lần và sử dụng lại hợp pháp.

4. Cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm về nội dung nghiệp vụ, trình tự, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết và sự phù hợp với quy trình nội bộ được phê duyệt. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống chịu trách nhiệm về cấu hình kỹ thuật, kết nối, đồng bộ dữ liệu và bảo đảm vận hành theo quy trình được phê duyệt trong phạm vi được giao. Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện thủ tục hành chính phối hợp kiểm thử, xác nhận nội dung thuộc trách nhiệm trước khi đưa quy trình vào vận hành.

5. Khi phát hiện lỗi hoặc bất cập, cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh đến cơ quan quản lý, vận hành hệ thống và phối hợp khắc phục. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống tiếp nhận, phân loại, thông báo tiến độ xử lý; ưu tiên xử lý ngay lỗi làm gián đoạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, triển khai giải pháp tạm thời phù hợp và thông báo cho cơ quan có liên quan. Lỗi vượt thẩm quyền hoặc khả năng xử lý phải được chuyển ngay đến cơ quan chủ quản hệ thống để phối hợp giải quyết. Không tự ý thay đổi cấu hình làm khác nội dung thủ tục hành chính hoặc quy trình nội bộ đã được phê duyệt.

6. Việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ trạng thái hồ sơ, kết quả giải quyết và dữ liệu phục vụ quản lý, báo cáo với Cổng Dịch vụ công quốc gia, các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có liên quan được thực hiện theo quy định, bảo đảm an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

7. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan quản lý, vận hành hệ thống hướng dẫn, chuẩn hóa quy trình điện tử, hỗ trợ cấp xã đối với thủ tục phức tạp, liên thông; thống nhất nội dung nghiệp vụ và phương án cấu hình trong phạm vi được giao. Đối với hệ thống tập trung của bộ, cơ quan ngang bộ, thực hiện theo quy trình và phân quyền của cơ quan chủ quản; không tạo quy trình địa phương trái với quy trình đã được chuẩn hóa.

Điều 12. Quản lý, rà soát và xử lý sai lệch dữ liệu

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý tài khoản khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và các hệ thống phục vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo phân quyền. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc cấp, điều chỉnh, thu hồi quyền truy cập theo nhiệm vụ, phân quyền được giao; thường xuyên rà soát khi có thay đổi nhân sự, nhiệm vụ.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên đối soát giữa quyết định công bố, dữ liệu công khai, quy trình nội bộ, quy trình điện tử và việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thực tế; bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, thống nhất và còn hiệu lực. Việc đối soát được thực hiện theo từng mã hồ sơ, trạng thái và thời điểm xử lý; cơ quan cung cấp, quản lý nội dung dữ liệu phối hợp với cơ quan quản lý, vận hành hệ thống xác định nguyên nhân sai lệch trong quá trình cập nhật, kết nối, chia sẻ, đồng bộ để xử lý đúng trách nhiệm.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đánh giá chất lượng dữ liệu; yêu cầu cơ quan có trách nhiệm giải trình, cập nhật, sửa đổi, bổ sung hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý khi phát hiện sai lệch.

4. Cơ quan cung cấp, cập nhật nội dung dữ liệu chịu trách nhiệm khắc phục sai lệch do nội dung thuộc phạm vi quản lý; cơ quan quản lý, vận hành hệ thống chịu trách nhiệm khắc phục lỗi kỹ thuật thuộc phạm vi được giao. Trường hợp sai lệch phát sinh từ hệ thống của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan địa phương tổng hợp, cung cấp thông tin và phối hợp đề nghị cơ quan chủ quản xử lý theo phân quyền. Sai lệch ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân phải được ưu tiên xử lý ngay, thông báo kết quả và thực hiện biện pháp khắc phục theo quy định.

Chương IV
RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 13. Xây dựng, ban hành và điều chỉnh kế hoạch rà soát, đánh giá

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động xây dựng nội dung rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý trong kế hoạch kiểm soát, cải

cách thủ tục hành chính theo khoản 3 Điều 28 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất nội dung rà soát, đánh giá thuộc phạm vi quản lý, gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh. Căn cứ xây dựng kế hoạch thực hiện theo khoản 1 Điều 28 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP.

2. Nội dung kế hoạch xác định rõ thủ tục hành chính cần rà soát, đánh giá; cơ quan thực hiện; thời gian thực hiện; căn cứ lựa chọn và dự kiến sản phẩm.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh gửi kế hoạch kiểm soát, cải cách thủ tục hành chính có nội dung rà soát, đánh giá thủ tục hành chính đến Bộ Tư pháp trước ngày 31 tháng 01 của năm kế hoạch theo khoản 3 Điều 28 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP.

4. Khi phát sinh yêu cầu rà soát, đánh giá ngoài kế hoạch, cơ quan, đơn vị, địa phương đề xuất Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện hoặc điều chỉnh kế hoạch theo thẩm quyền.

Điều 14. Nội dung và tổ chức rà soát, đánh giá

1. Mục đích và nguyên tắc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính sau khi ban hành được xác định theo Điều 29, Điều 30 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP.

2. Nội dung rà soát, đánh giá tình hình thực hiện thủ tục hành chính bao gồm:

a) Mức độ phù hợp của thủ tục hành chính với mục tiêu quản lý nhà nước đã được xác định khi ban hành; mức độ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ;

b) Hiệu quả tổ chức thực hiện thủ tục hành chính theo các tiêu chí do Bộ Tư pháp hướng dẫn;

c) Mức độ đơn giản, minh bạch, rõ ràng, khả thi và dễ tiếp cận của thủ tục hành chính; mức độ hợp lý của thành phần hồ sơ, yêu cầu, điều kiện, trình tự, cách thức thực hiện và thời hạn giải quyết thủ tục hành chính; cắt giảm các thủ tục hành chính có kết quả giải quyết là thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính;

d) Khả năng cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

đ) Tính thống nhất, đồng bộ trong quá trình tổ chức thực hiện thủ tục hành chính giữa các cơ quan, đơn vị; việc phát sinh yêu cầu ngoài quy định; tình trạng áp dụng pháp luật không thống nhất hoặc gây khó khăn, phiền hà cho cá nhân, tổ chức trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

e) Mức độ hài lòng, khả năng tuân thủ của cá nhân, tổ chức; các phản ánh, kiến nghị, khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính;

g) Tác động của thủ tục hành chính đối với hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, môi trường cạnh tranh, năng lực đổi mới sáng tạo, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa, việc thực hiện chuyển đổi số và các nhóm đối tượng chịu tác động khác.

3. Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính nội bộ bao gồm các nội dung sau đây:

a) Bảo đảm quy định đầy đủ bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính;

b) Sự cần thiết, tính hợp lý, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước;

c) Mức độ liên thông, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

4. Rà soát, đánh giá việc áp dụng phương thức quản lý theo mức độ rủi ro trong thực hiện thủ tục hành chính bao gồm các nội dung sau đây:

a) Mức độ phù hợp của việc phân loại đối tượng quản lý theo mức độ rủi ro trong tổ chức thực hiện thủ tục hành chính;

b) Khả năng áp dụng các biện pháp giảm tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm và giám sát tuân thủ trên cơ sở quản lý rủi ro;

c) Khả năng miễn, giảm yêu cầu hồ sơ, tần suất kiểm tra, thời hạn giải quyết hoặc áp dụng thủ tục đơn giản hơn đối với đối tượng có mức độ rủi ro thấp hoặc có lịch sử tuân thủ tốt.

5. Rà soát, đánh giá việc bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh trong thực hiện thủ tục hành chính bao gồm các nội dung sau đây:

a) Mức độ hạn chế quyền gia nhập, mở rộng, duy trì hoặc rút khỏi thị trường của cá nhân, tổ chức;

b) Mức độ tạo ra lợi thế hoặc bất lợi cạnh tranh giữa các cá nhân, tổ chức tham gia thị trường;

c) Mức độ hạn chế khả năng cạnh tranh, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ, lựa chọn của người tiêu dùng và sự phát triển của thị trường.

6. Rà soát, đánh giá việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong thực hiện thủ tục hành chính bao gồm các nội dung sau đây:

a) Mức độ liên thông, tích hợp, kết nối, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

b) Khả năng thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần hoặc chủ động;

c) Mức độ tự động hóa trong tiếp nhận, xử lý, theo dõi, giám sát và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

d) Mức độ hợp lý, hiệu quả của việc tích hợp, liên thông, cung cấp dịch vụ công theo nhóm thủ tục hành chính có liên quan;

đ) Khả năng khai thác, sử dụng dữ liệu số, định danh điện tử, chữ ký số, thanh toán điện tử và các nền tảng số phục vụ giải quyết thủ tục hành chính.

7. Rà soát, đánh giá nhóm thủ tục hành chính liên thông

a) Sự cần thiết của thủ tục hành chính trong mối quan hệ của nhóm thủ tục hành chính liên thông;

b) Sự trùng lặp về thành phần hồ sơ, khả năng kế thừa kết quả giải quyết thủ tục hành chính giữa các thủ tục hành chính liên thông;

c) Tính hợp lý của các thủ tục hành chính trong mối quan hệ của nhóm thủ tục hành chính liên thông;

d) Các nội dung quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 Điều 31 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP đối với từng thủ tục hành chính trong nhóm thủ tục hành chính liên thông.

8. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý ngành, lĩnh vực; tổng hợp kết quả, đề xuất phương án xử lý. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra chất lượng và tổng hợp kết quả để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh. Cách thức rà soát, đánh giá thực hiện theo Điều 33 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP.

Chương V
TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

Điều 15. Phạm vi phản ánh, kiến nghị

1. Mọi cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh, kiến nghị về quy định thủ tục hành chính và việc thực hiện thủ tục hành chính.

2. Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

3. Nội dung phản ánh, kiến nghị thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

Điều 16. Hình thức và kênh tiếp nhận

1. Phản ánh, kiến nghị được gửi bằng văn bản, qua điện thoại, thông điệp dữ liệu hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật; tiếp nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định, thủ tục hành chính, việc thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; địa chỉ liên hệ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị:

a) Tên cơ quan tiếp nhận: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

b) Địa chỉ liên hệ: Số 09, đường Nguyễn Tất Thành, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

c) Số điện thoại chuyên dùng: 08050179.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp nhận phản ánh, kiến nghị thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; cập nhật, chuyển và xử lý trên hệ thống theo quy định.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công khai, duy trì và cập nhật địa chỉ, số điện thoại, kênh điện tử tiếp nhận; cơ quan, đơn vị, địa phương niêm yết, đăng tải thống nhất theo thông tin do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

Điều 17. Tiếp nhận, phân loại và chuyển xử lý

1. Cơ quan tiếp nhận kiểm tra nội dung, yêu cầu và thông tin của phản ánh, kiến nghị theo quy định về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị; phân loại, cập nhật thông tin trên hệ thống. Nội dung khiếu nại, tố cáo và các nội dung không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này được hướng dẫn, chuyển xử lý theo pháp luật có liên quan.

2. Việc từ chối tiếp nhận, đề nghị bổ sung, làm rõ, phân loại và chuyển phản ánh, kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo Nghị định số 20/2008/NĐ-CP. Đối với phản ánh, kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, thực hiện theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-TTg.

3. Cơ quan tiếp nhận chuyển phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền của cơ quan, đơn vị khác đến đúng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền; trường hợp thuộc thẩm quyền thì tổ chức xử lý. Đối với nội dung liên quan nhiều cơ quan, xác định cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ; thông báo việc chuyển cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

4. Việc chuyển phản ánh, kiến nghị được thực hiện trên hệ thống theo quy định. Trường hợp hệ thống chưa vận hành hoặc gặp sự cố kỹ thuật, cơ quan tiếp nhận chuyển bằng văn bản điện tử hoặc hình thức hợp pháp khác, bảo đảm đúng thời hạn; cập nhật lại trên hệ thống ngay khi đủ điều kiện. Việc chuyển bằng phương thức thay thế không làm kéo dài thời hạn xử lý.

Điều 18. Xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị

1. Cơ quan được giao chủ trì xử lý có trách nhiệm nghiên cứu, kiểm tra, xác minh, làm việc với tổ chức, cá nhân có liên quan khi cần thiết; lựa chọn hình thức xử lý đúng thẩm quyền; cập nhật đầy đủ thông tin, tình hình và kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị theo quy định.

2. Việc xử lý phản ánh, kiến nghị về nội dung quy định hành chính thực hiện theo khoản 2 Điều 14 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP. Việc xử lý phản ánh, kiến nghị về hành vi thực hiện quy định hành chính thực hiện theo khoản 1 Điều 14 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP. Cơ quan được giao chủ trì xử lý chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo thẩm quyền; việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Kết quả xử lý phải trả lời đầy đủ, rõ ràng, đúng trọng tâm; nêu căn cứ, biện pháp đã thực hiện và hướng xử lý tiếp theo, nếu có; không chuyển vòng lại cho cơ quan đã chuyển đúng thẩm quyền.

4. Thời hạn xử lý, trả lời, cập nhật tình hình và kết quả xử lý trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thực hiện theo Điều 42 Quyết định số 29/2026/QĐ-TTg; đối với kênh tiếp nhận khác, thực hiện theo pháp luật có liên quan.

Điều 19. Phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị liên ngành

1. Đối với nội dung liên quan đến nhiều cơ quan, cơ quan được giao chủ trì có trách nhiệm gửi yêu cầu phối hợp, xác định rõ nội dung và thời hạn trả lời; tổng hợp và chịu trách nhiệm về kết quả xử lý chung. Thời hạn phối hợp, xác minh phải nằm trong tổng thời hạn xử lý áp dụng đối với vụ việc. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn nội dung nghiệp vụ; Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp hồ sơ, xác minh thực tế thuộc địa bàn theo yêu cầu, chức năng và thẩm quyền.

2. Cơ quan phối hợp có trách nhiệm trả lời đúng thời hạn; nếu nội dung không thuộc chức năng, nhiệm vụ phải thông báo ngay và nêu rõ căn cứ để cơ quan chủ trì điều chỉnh việc phối hợp.

3. Trường hợp có ý kiến khác nhau hoặc vượt thẩm quyền, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Điều 20. Công khai, lưu trữ và bảo vệ thông tin

1. Cơ quan được giao tiếp nhận, phân loại, chuyển xử lý kiểm tra và công khai kết quả theo phân công, phân quyền và theo Điều 43 Quyết định số

29/2026/QĐ-TTg; phối hợp yêu cầu cơ quan xử lý hoàn thiện kết quả trả lời khi chưa bảo đảm nội dung theo quy định.

2. Việc công khai, cung cấp, sử dụng và bảo vệ thông tin thực hiện theo pháp luật về tiếp cận thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan tiếp nhận, cơ quan xử lý lập, quản lý và lưu trữ hồ sơ thuộc trách nhiệm theo pháp luật về văn thư, lưu trữ và dữ liệu điện tử.

Điều 21. Theo dõi và xử lý trách nhiệm

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình tiếp nhận, xử lý; kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với vụ việc chậm xử lý, xử lý không đúng thẩm quyền, kéo dài hoặc có dấu hiệu không thực hiện, thực hiện không đúng trách nhiệm tiếp nhận, chuyển xử lý, trả lời, công khai kết quả phản ánh, kiến nghị theo quy định.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm về kết quả xử lý thuộc phạm vi quản lý; tổ chức xem xét trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân chậm trễ, né tránh, chuyển không đúng thẩm quyền, cung cấp thông tin sai hoặc vi phạm quy định trong tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị.

3. Việc xử lý vi phạm thực hiện theo pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan.

Chương VI
ĐẦU MỐI KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 22. Bố trí cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính

1. Cán bộ, công chức được phân công làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm theo phân công của cơ quan có thẩm quyền; tham mưu, theo dõi, đôn đốc và phối hợp thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, số lượng và thành phần đầu mối do Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; thành phần gồm lãnh đạo Văn phòng, lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và công chức trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

3. Mỗi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí không quá 02 đầu mối, gồm: 01 lãnh đạo cơ quan hoặc đơn vị chuyên môn có liên quan; 01 công chức trực tiếp tham mưu kiểm soát thủ tục hành chính. Trường hợp cần bố trí thêm đầu mối, cơ quan lập đề xuất trên cơ sở phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý,

số lượng thủ tục hành chính, khối lượng hồ sơ, cơ cấu tổ chức và số đơn vị trực thuộc trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính; gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

4. Mỗi Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí không quá 02 đầu mối, gồm: 01 lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; 01 công chức trực tiếp tham mưu hoặc thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính. Ưu tiên bố trí đầu mối gắn với nhiệm vụ của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, phù hợp tổ chức và khối lượng công việc của địa phương. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo chung; lãnh đạo Trung tâm điều phối nhiệm vụ thuộc chức năng của Trung tâm; công chức được phân công trực tiếp tham mưu, tổng hợp, theo dõi. Việc phân công thực hiện theo chế độ kiêm nhiệm, không làm phát sinh tổ chức, biên chế hoặc vị trí việc làm mới.

5. Cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh bố trí đầu mối theo quy định của ngành và yêu cầu phối hợp với địa phương.

Điều 23. Phê duyệt và cập nhật danh sách đầu mối

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách cán bộ, công chức đầu mối của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở đề nghị của cơ quan, đơn vị và tổng hợp của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách cán bộ, công chức đầu mối thuộc phạm vi quản lý; gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để theo dõi, tổng hợp. Cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh gửi thông tin đầu mối được phân công theo quy định của ngành để phối hợp.

3. Khi có thay đổi nhân sự đầu mối, cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời thực hiện việc điều chỉnh, cập nhật danh sách theo thẩm quyền và thông báo cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; bảo đảm bàn giao nhiệm vụ, hồ sơ, tài liệu, công việc đang xử lý và điều chỉnh quyền truy cập hệ thống, không để gián đoạn công việc.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, tổng hợp danh sách, thông tin liên hệ của cán bộ, công chức đầu mối để phục vụ phối hợp thực hiện nhiệm vụ.

Điều 24. Yêu cầu bố trí và điều kiện làm việc của đầu mối

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị phân công cán bộ, công chức phù hợp với nhiệm vụ, bảo đảm nắm vững chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; có khả năng tham mưu, phối hợp thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Cơ quan, đơn vị bố trí thời gian, điều kiện làm việc; tạo điều kiện cho cán bộ, công chức đầu mối tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ, sử dụng hệ thống thông tin phục vụ nhiệm vụ; bảo đảm chế độ, chính sách theo quy định.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính

1. Tham mưu người đứng đầu tổ chức thực hiện, theo dõi, đôn đốc, tự kiểm tra các nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý; theo dõi quy định thủ tục hành chính, phối hợp đánh giá tác động, thông báo, lấy ý kiến, công bố, công khai, xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử và cập nhật dữ liệu theo nhiệm vụ được giao.

2. Tham gia rà soát, đánh giá, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; phối hợp tiếp nhận, phân loại, xử lý phản ánh, kiến nghị; theo dõi tiến độ và tham mưu công khai kết quả theo quy định.

3. Theo dõi chất lượng tiếp nhận, giải quyết hồ sơ; việc cập nhật trạng thái, số hóa, tái sử dụng dữ liệu và khắc phục hồ sơ chậm, quá hạn; tổng hợp thông tin, báo cáo, đề xuất biện pháp chấn chỉnh theo nhiệm vụ được giao.

4. Được đề nghị đơn vị, cá nhân thuộc cơ quan cung cấp thông tin, hồ sơ, số liệu phục vụ nhiệm vụ; tham gia ý kiến, bồi dưỡng nghiệp vụ, cuộc họp, đoàn kiểm tra theo phân công; được bảo đảm điều kiện làm việc, chế độ, chính sách theo quy định.

5. Được sử dụng tài khoản hệ thống thông tin theo phân quyền; có trách nhiệm bảo mật tài khoản, bảo vệ dữ liệu, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan và tuân thủ quy định về an toàn thông tin.

6. Chịu trách nhiệm trước người đứng đầu và trước pháp luật về chất lượng, tiến độ tham mưu; không lợi dụng nhiệm vụ gây phiền hà, cản trở hoặc làm phát sinh yêu cầu ngoài quy định. Việc thực hiện nhiệm vụ đầu mối không thay thế trách nhiệm giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan, người có thẩm quyền.

Chương VII
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KIỂM TRA VÀ KINH PHÍ

Điều 26. Nội dung và chế độ thông tin, báo cáo

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện báo cáo định kỳ hằng tháng, quý, 06 tháng, năm hoặc đột xuất về tình hình và kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính theo Điều 36 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP và quy định của Bộ Tư pháp. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định.

2. Nội dung báo cáo về công tác kiểm soát thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 09/2026/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo về công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

3. Công tác báo cáo thực hiện theo chế độ báo cáo điện tử, thông qua chức năng của Nền tảng số về kiểm soát thủ tục hành chính.

4. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu và thời hạn gửi báo cáo. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp báo cáo của tỉnh; trường hợp phát hiện số liệu thiếu, sai hoặc bất thường có quyền yêu cầu giải trình, điều chỉnh.

Điều 27. Kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã theo định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

2. Nội dung kiểm tra thực hiện theo khoản 2 Điều 37 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP.

3. Việc kiểm tra được thực hiện trên hồ sơ, hệ thống thông tin, dữ liệu điện tử hoặc trực tiếp tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Cơ quan được kiểm tra có trách nhiệm cung cấp kịp thời hồ sơ, dữ liệu và điều kiện cần thiết phục vụ đoàn kiểm tra. Việc truy cập hệ thống thực hiện theo phân quyền, bảo đảm an toàn thông tin và bảo mật tài khoản. Ưu tiên khai thác hồ sơ, dữ liệu điện tử và kết quả tự kiểm tra; chỉ yêu cầu cung cấp bổ sung khi thông tin chưa đầy đủ hoặc cần xác minh, không yêu cầu tổng hợp lại nội dung đã có thể khai thác và đáp ứng yêu cầu kiểm tra.

4. Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tự kiểm tra trong phạm vi quản lý; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý hoặc kiến nghị xử lý tồn tại, vi phạm.

5. Kết luận kiểm tra phải xác định rõ kết quả, tồn tại, nguyên nhân, trách nhiệm, biện pháp và thời hạn khắc phục. Cơ quan được kiểm tra báo cáo kết quả thực hiện kết luận; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc và báo cáo cấp có thẩm quyền.

Điều 28. Kinh phí và nội dung chi

1. Kinh phí thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo Điều 35 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP, pháp luật về ngân sách nhà nước, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, pháp luật có liên quan và hướng dẫn của Bộ Tài chính. Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo quy định; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích.

4. Sở Tài chính chủ trì hướng dẫn, tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí; phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan liên quan tổng hợp nhu cầu, đề xuất xử lý vướng mắc về kinh phí, chế độ hỗ trợ theo quy định.

Chương VIII
TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 29. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại địa phương theo khoản 3 Điều 5 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP; tổ chức thực hiện thông qua đơn vị được giao nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

2. Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra; tham gia ý kiến về quy định thủ tục hành chính; kiểm soát chất lượng công bố, công khai, quy trình nội bộ, quy trình điện tử, dữ liệu thủ tục hành chính; quản lý tài khoản, danh sách và bồi dưỡng nghiệp vụ cho đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính. Tổ chức thực hiện trách nhiệm phối hợp, cập nhật dữ liệu, đối soát hồ sơ, xử lý phản ánh, kiến nghị và báo cáo; tổ chức tập huấn theo nhu cầu thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Chủ trì phân tích dữ liệu, tham mưu xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá, phương án cắt giảm, đơn giản hóa, tái cấu trúc quy trình điện tử; theo dõi, đôn đốc việc thực thi phương án đã được phê duyệt.

4. Tiếp nhận, phân loại, chuyển, theo dõi và tổng hợp kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị; chủ trì xử lý hoặc báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với nội dung liên ngành, phức tạp, kéo dài.

5. Tổng hợp báo cáo, tổ chức truyền thông, tập huấn, kiểm tra; công khai kết quả theo quy định và biểu dương, đề xuất khen thưởng tập thể, cá nhân thực hiện tốt.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương và người thực hiện thủ tục hành chính

1. Người đứng đầu các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp chỉ đạo, tổ chức triển khai Quy chế này; bố trí nhân sự, thời gian, trang thiết bị, kinh phí; thực hiện tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chất lượng, tiến độ, dữ liệu và kết quả thực hiện trong phạm vi quản lý.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, chủ trì hoặc phối hợp theo dõi quy định chuyên ngành; đánh giá tác động, xây dựng hồ sơ công bố, quy trình nội bộ; cung

cấp, kiểm tra nội dung dữ liệu; rà soát, đơn giản hóa, tái cấu trúc; xử lý phản ánh, kiến nghị và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm về nội dung chuyên ngành, tính chính xác của hồ sơ, dữ liệu do mình cung cấp và việc giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền; phối hợp với cơ quan quản lý, vận hành hệ thống xử lý lỗi kỹ thuật theo phân công.

3. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện trách nhiệm theo các Điều 15, 19, 20 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP và pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

4. Khi nhận được cảnh báo hồ sơ có nguy cơ quá hạn, đã quá hạn hoặc sai lệch dữ liệu từ Trung tâm Phục vụ hành chính công, cơ quan giải quyết kiểm tra, xử lý thuộc thẩm quyền và phản hồi tiến độ, nguyên nhân, biện pháp khắc phục; trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo người có thẩm quyền và thông tin cho Trung tâm Phục vụ hành chính công để theo dõi, đôn đốc.

5. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính liên thông, chia sẻ dữ liệu và xử lý phản ánh, kiến nghị thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao, phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

6. Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan, đơn vị được giao quản lý, vận hành hạ tầng, nền tảng số của tỉnh phối hợp bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu, an toàn thông tin, hỗ trợ kỹ thuật và tái cấu trúc quy trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Sở Nội vụ phối hợp thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, thi đua, khen thưởng và trách nhiệm công vụ theo pháp luật có liên quan; Sở Tài chính phối hợp bảo đảm kinh phí.

8. Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính được giao; chuyển thông tin cảnh báo, theo dõi phản hồi và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với nội dung chậm xử lý. Cơ quan, công chức chuyên môn cung cấp thông tin và xử lý nội dung thuộc thẩm quyền; hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã không thay thế trách nhiệm giải quyết chuyên môn hoặc thẩm định pháp lý.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại Quy chế này; phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. Việc

chuyển tiếp thực hiện theo Điều 39 Nghị định số 385/2026/NĐ-CP và các văn bản có liên quan.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để phối hợp xử lý theo chức năng, nhiệm vụ hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền./.

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 137/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 02 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp; phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 291/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc

hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đã được tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa hoàn thành việc giải quyết thì tiếp tục được giải quyết theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định này; các bước đã thực hiện hợp pháp trước ngày Quyết định này có hiệu lực không phải thực hiện lại, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIV; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 137/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 6 Điều 48 của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 13 của Nghị định số 50/2026/NĐ-CP).

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về quản lý đất đai (sau đây gọi chung là Cơ quan có chức năng quản lý đất đai).

2. Sở Tài chính, phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về tài chính (sau đây gọi chung là Cơ quan tài chính).

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã).

5. Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (sau đây gọi chung là Tổ chức đăng ký đất đai).

6. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.

7. Thuế tỉnh, Thuế cơ sở thuộc Thuế tỉnh (sau đây gọi chung là Cơ quan thuế).

8. Kho bạc Nhà nước khu vực XIV, Phòng Giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực XIV, các ngân hàng được ủy quyền thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

9. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi chung là người sử dụng đất), bao gồm:

a) Người sử dụng đất là tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (sau đây gọi chung là tổ chức) và người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

b) Người sử dụng đất là cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam (sau đây gọi chung là cá nhân), cộng đồng dân cư.

10. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Thời gian luân chuyển, giải quyết hồ sơ phải kịp thời, bảo đảm không vượt quá thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

Trường hợp chậm chuyển hồ sơ thì phải thông báo rõ nguyên nhân cho cơ quan liên quan và người sử dụng đất.

2. Việc luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai được thực hiện khi hồ sơ đã bảo đảm tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất, chính xác về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai trong hồ sơ và bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử theo quy định; bảo đảm thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đã được pháp luật quy định cho từng cơ quan, đơn vị.

3. Trường hợp người sử dụng đất thuộc diện được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai, các nghị quyết của Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì việc xác định, thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai được áp dụng theo các quy định đó.

4. Khi phối hợp xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai có những nội dung phức tạp, phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết thủ tục hành chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan bàn bạc, thống nhất giải quyết kịp thời, đúng quy định. Trường hợp vượt thẩm quyền hoặc có nhiều ý kiến khác nhau, không thống nhất được cách giải quyết thì cơ quan, đơn vị chủ trì thống nhất với các cơ quan, đơn vị liên quan về nội dung, quan điểm và đề xuất phương án giải quyết báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

5. Thành phần, thông tin hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về quản lý thuế. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm khai thác, sử dụng và luân chuyển thông tin, dữ liệu, tài liệu đã có trong hồ sơ thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu và kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền; không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thêm giấy tờ ngoài thành phần hồ sơ đã được quy định, công bố.

Điều 4. Hình thức luân chuyển hồ sơ

1. Việc luân chuyển hồ sơ được thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua Hệ thống thông tin đất đai hoặc thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp hoặc bằng hồ sơ giấy trong trường hợp Hệ thống thông tin đất đai bị lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Trường hợp luân chuyển hồ sơ bằng hồ sơ giấy thì việc giao, nhận hồ sơ được thể hiện tại Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ. Cơ quan chuyển hồ sơ giao hồ sơ kèm theo Bảng kê danh mục các hồ sơ và các thành phần hồ sơ kèm theo để chuyển cho cơ quan nhận hồ sơ; bên giao và bên nhận hồ sơ phải ký xác nhận vào Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ. Ngay sau khi Hệ thống thông tin đất đai hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp hoạt động trở lại, các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình luân chuyển hồ sơ phải thực hiện việc cập nhật đầy đủ dữ liệu lên hệ thống; thời điểm cập nhật không làm thay đổi thời điểm tiếp nhận hồ sơ đã được xác nhận.

2. Thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính được thực hiện thông qua hình thức luân chuyển bằng dữ liệu điện tử, tập tin điện tử có gắn chữ ký số:

a) Phiếu chuyển thông tin điện tử để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và Thông tin xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai;

b) Tập tin điện tử (bao gồm tập tin bản quét hoặc chụp được lưu trữ dưới dạng PDF) được thực hiện trong trường hợp cần thiết để bổ sung, làm rõ thêm thông tin cần trao đổi.

Điều 5. Thời gian xác định, ban hành thông báo thu nghĩa vụ tài chính về đất đai và thông báo xác nhận hoặc xác nhận về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được ban hành kèm theo Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk).

Điều 6. Thời hạn xác định và quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

Việc xác định và quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải được tổ chức thực hiện kịp thời, bảo đảm Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giá đất trong thời hạn không quá 180 ngày, kể từ thời điểm định giá đất theo quy định tại điểm a, c và d khoản 3 Điều 155 của Luật Đất đai.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông

qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, cho phép sử dụng đất kết hợp đa mục đích

1. Trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất trong bảng giá đất quy định tại Luật Đất đai, Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành:

a) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc không quá 15 ngày làm việc (không tính thời gian niêm yết công khai), kể từ thời điểm cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật đối với trường hợp công nhận quyền sử dụng đất, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập, chuyển đầy đủ thông tin địa chính thửa đất tại Phiếu chuyển thông tin đến Cơ quan thuế theo quy định;

b) Trường hợp tính tiền sử dụng đất thì căn cứ hồ sơ do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Cơ quan thuế thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

c) Trường hợp tính tiền thuê đất thì căn cứ hồ sơ do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, Cơ quan thuế thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể quy định tại Luật Đất đai, Nghị quyết số 254/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành:

a) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định giá đất cụ thể của cấp có thẩm quyền, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (bao gồm thời điểm bàn giao đất thực tế đối với trường hợp tính tiền nộp bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 50, khoản 9 Điều 51 của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 18, điểm đ khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 291/2025/NĐ-CP (nếu có), thời hạn thuê đất, giá đất cụ thể, giá đất tại bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất trong các trường hợp phát sinh nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền nộp bổ sung theo quy định tại Nghị định 103/2024/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (bao gồm cả trường hợp xác định khoản tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của loại đất trước khi chuyển mục đích, trước khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất)) và lập, chuyển đầy đủ thông tin địa chính thửa đất tại Phiếu chuyển thông tin đến Cơ quan thuế theo quy định;

b) Trường hợp tính tiền sử dụng đất thì căn cứ hồ sơ do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, Cơ quan thuế thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

c) Trường hợp tính tiền thuê đất thì căn cứ hồ sơ do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, Cơ quan thuế thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 8. Quy trình luân chuyển hồ sơ đối với trường hợp người sử dụng đất đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất mà người thực hiện dự án tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 2 Điều 94 của Luật Đất đai

1. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công chuyển hồ sơ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ chứng từ, hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện rà soát và có văn bản xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho Cơ quan thuế thực hiện việc trừ số tiền ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Điều 9. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trong trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá

1. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, Cơ quan thuế gửi thông báo nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất bằng văn bản cho người đã trúng đấu giá theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

2. Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất có trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo thông báo của Cơ quan thuế;

3. Kể từ thời điểm công bố kết quả trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) được chuyển thành tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

Trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền hoặc không nộp đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều này thì sau thời hạn phải hoàn thành việc nộp tiền ghi trong phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt, Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo đến Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hủy quyết

định công nhận kết quả trúng đấu giá, người trúng đấu giá không được nhận lại tiền đặt cọc. Đối với trường hợp người trúng đấu giá đã nộp nhiều hơn khoản tiền đặt cọc thì được Nhà nước hoàn trả số tiền chênh lệch nhiều hơn so với số tiền đặt cọc theo quy định;

3. Sau khi thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hệ thống quản lý thuế của Cơ quan thuế tiếp nhận chứng từ của Kho bạc Nhà nước trên hệ thống thông tin điện tử, Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, đối chiếu và thực hiện thông báo cho Cơ quan có chức năng quản lý đất đai về việc người trúng đấu giá đã hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

4. Sau khi đã nhận được thông báo của Cơ quan thuế về việc người trúng đấu giá đã hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại khoản 5 Điều 229 Luật Đất đai.

Điều 10. Quy trình luân chuyển hồ sơ tính hoặc tính lại, thu, nộp tiền sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở sang đất ở theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Sau khi tiếp nhận văn bản thể hiện đề nghị tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 50/2026/NĐ-CP, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã chuyển văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Trong thời hạn không quá 09 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận văn bản từ Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện việc xác định hạn mức giao đất ở của thửa đất được lựa chọn để tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất và giao Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lập, chuyển đầy đủ thông tin địa chính thửa đất tại Phiếu chuyển thông tin đến Cơ quan thuế theo quy định.

3. Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chuyển đến để thực hiện việc tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất hoặc thông báo điều chỉnh thông báo nộp tiền sử dụng đất gửi cho người sử dụng đất; đồng thời gửi thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Không áp dụng tính tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 50/2026/NĐ-CP đối với trường hợp người sử dụng đất nộp văn bản đề nghị từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở về sau.

Điều 11. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 6 Điều 135 Luật Đất đai

1. Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành việc thẩm định hồ sơ đủ điều kiện đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) mà có sự chênh lệch diện tích đất tăng giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp và ranh giới thửa đất đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định tại Nghị định về cấp Giấy chứng nhận đối với phần diện tích đất ở tăng thêm nằm ngoài hạn mức đất ở theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây hoặc trường hợp người sử dụng đất là tổ chức đối với phần diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây, Tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm lập, chuyển đầy đủ thông tin địa chính thửa đất tại Phiếu chuyển thông tin đến Cơ quan thuế theo quy định.

2. Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ do Tổ chức đăng ký đất đai chuyển đến, thực hiện:

a) Trường hợp tính tiền sử dụng đất thì thực hiện các công việc được quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

b) Trường hợp tính tiền thuê đất thì thực hiện các công việc được quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 12. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính đối với các trường hợp đăng ký biến động đất đai

1. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm lập, chuyển đầy đủ thông tin địa chính thửa đất tại Phiếu chuyển thông tin kèm theo hồ sơ đối với từng trường hợp đăng ký biến động đất đai theo quy định tại Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến Cơ quan thuế theo quy định.

2. Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ, Phiếu chuyển thông tin do Tổ chức đăng ký đất đai chuyển đến để thực hiện các công việc được quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 13. Việc trao đổi thông tin, quy trình tiếp nhận, luân chuyển, xử lý, trả kết quả hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo hình thức điện tử để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai

1. Việc trao đổi thông tin:

a) Việc trao đổi, cung cấp thông tin phải bảo đảm kịp thời, chính xác, đầy đủ và bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử theo quy định;

b) Thông tin trao đổi giữa hai cơ quan, đơn vị là thông tin chính thức để sử dụng trong công tác nghiệp vụ của từng bên. Bên cung cấp thông tin chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác và kịp thời của thông tin đã cung cấp. Bên sử dụng thông tin phải sử dụng thông tin đúng mục đích và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật, không được yêu cầu cung cấp thêm hồ sơ nếu thông tin trao đổi đã có;

c) Dựa trên nguyên tắc sử dụng chữ ký số trong quá trình trao đổi thông tin giữa các bên. Dữ liệu trao đổi thông tin gắn chữ ký số có tính pháp lý như con dấu và chữ ký của các bên trong quá trình thực hiện. Khi thay đổi chữ ký số các bên sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản.

2. Quy trình tiếp nhận, luân chuyển, xử lý, trả kết quả hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai:

a) Tiếp nhận hồ sơ:

a1) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp, chuyển hồ sơ cho cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;

a2) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai, Tổ chức đăng ký đất đai thực hiện nhập đầy đủ các thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính vào ứng dụng quản lý tại cơ quan, đơn vị, ký số và truyền Phiếu chuyển thông tin điện tử, hồ sơ điện tử kèm theo (nếu có) sang Cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất;

b) Xác định nghĩa vụ tài chính:

Cơ quan thuế thực hiện:

b1) Nhận Phiếu chuyển thông tin điện tử và hồ sơ điện tử kèm theo (nếu có) từ cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin (đối với các trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định);

b2) Kiểm tra thông tin trên Phiếu chuyển thông tin điện tử:

Trường hợp trên Phiếu chuyển thông tin điện tử và hồ sơ điện tử kèm theo (nếu có) có đầy đủ thông tin hoặc đủ cơ sở để xác định nghĩa vụ tài chính thì đồng thời gửi xác nhận đủ cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính sang cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin và thực hiện xác định nghĩa vụ tài chính.

Trường hợp trên Phiếu chuyển thông tin điện tử chưa đầy đủ cơ sở để xác định nghĩa vụ tài chính thì gửi trạng thái "Từ chối", đồng thời ghi rõ lý do từ chối để cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin bổ sung, hoàn thiện thông tin theo quy định. Sau khi cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin đã bổ sung đầy đủ thông tin theo yêu cầu, Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện việc xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định và không thực hiện từ chối lần thứ hai đối với cùng nội dung đã được yêu cầu bổ sung.

Thời gian tối đa cho việc kiểm tra thông tin trên Phiếu chuyển thông tin điện tử và hồ sơ điện tử kèm theo (nếu có) được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b3) Xác định, ký số, ban hành thông báo nghĩa vụ tài chính bảo đảm thời gian theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Gửi thông báo nghĩa vụ tài chính:

c1) Cơ quan thuế: gửi thông báo nghĩa vụ tài chính (có chữ ký số) sang cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin; đồng thời, gửi thông báo nghĩa vụ tài chính cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử;

c2) Cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin: nhận dữ liệu thông báo nghĩa vụ tài chính từ Cơ quan thuế mà người sử dụng đất phải thực hiện; lưu trữ, liên kết thông báo nghĩa vụ tài chính với hồ sơ trong cơ sở dữ liệu;

c3) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: nhận dữ liệu thông báo nghĩa vụ tài chính từ Cơ quan thuế mà người sử dụng đất phải thực hiện; in thông báo có chữ ký số của Cơ quan thuế để trả cho người sử dụng đất (nếu có yêu cầu).

d) Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính:

d1) Cơ quan thuế thực hiện các công việc quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trường hợp Cơ quan thuế chưa truyền dữ liệu chứng từ nộp tiền sang cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin thì thực hiện xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất và truyền dữ liệu sang cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin.

d2) Cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin khi có thông tin từ cơ sở dữ liệu được liên thông hoặc chứng từ hoặc giấy tờ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính thực hiện cấp Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 14. Trách nhiệm của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Kê khai, nộp hồ sơ theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai theo quy định.

2. Tiếp nhận thông báo nộp các khoản nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản thuế phải nộp khác (nếu có) liên quan đến đất đai do Cơ quan thuế chuyển đến.

3. Thực hiện nộp đầy đủ, đúng thời hạn các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai theo thông báo của Cơ quan thuế và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với các khoản nghĩa vụ tài chính chậm nộp.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đã nộp.

Điều 15. Trách nhiệm của Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, Tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm thực hiện các công việc được quy định tại Điều 3 của Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quy định này.

Điều 16. Trách nhiệm của Cơ quan có chức năng quản lý đất đai

1. Thực hiện lập, xác định, nhập đầy đủ thông tin địa chính thửa đất trên Phiếu chuyển thông tin để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định; chịu trách nhiệm về nội dung thông tin trên Phiếu chuyển thông tin.

2. Thực hiện chuyển hồ sơ khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

3. Phối hợp, cung cấp thông tin địa chính, hồ sơ bổ sung theo đề nghị của Cơ quan thuế đối với trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc có sai sót cần điều chỉnh, thay thế, thu hồi hoặc khi Cơ quan thuế cần thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính.

4. Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính về đất đai và thông báo xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính; kịp thời giải quyết các thủ tục về đất đai sau khi người sử dụng đất hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định; lưu trữ thông báo nghĩa vụ tài chính, thông báo xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính để phục vụ cho công tác quản lý.

5. Hằng năm, thống kê, tổng hợp các trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, miễn tiền thuê đất và thông báo cho các cơ quan có liên quan để thực hiện kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 17. Trách nhiệm của Cơ quan tài chính

Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể; trình Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập Tổ giúp việc; tham mưu, giúp Chủ tịch Hội đồng tổ chức thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc phạm vi Quy định này trên cơ sở hồ sơ đề nghị thẩm định của Cơ quan có chức năng quản lý đất đai và gửi văn bản thẩm định của Hội đồng đến Cơ quan có chức năng quản lý đất đai để tiếp thu, giải

trình, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể theo quy định.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

Chỉ đạo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã thực hiện chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xác nhận số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (bao gồm cả việc xác nhận số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và đã ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành nhưng đến nay mới đề nghị được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp).

b) Cùng với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin trên Bảng kê thanh toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Xác định khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê) hoặc được quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất (trường hợp thuê đất trả tiền hằng năm) đối với trường hợp tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư mà được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành nhưng đến nay mới đề nghị được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

Điều 19. Trách nhiệm của Tổ chức đăng ký đất đai

1. Thực hiện lập, xác định, nhập đầy đủ thông tin địa chính thửa đất trên Phiếu chuyển thông tin để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định; chịu trách nhiệm về nội dung thông tin trên Phiếu chuyển thông tin.

2. Phối hợp, cung cấp thông tin địa chính, hồ sơ bổ sung theo đề nghị của Cơ quan thuế đối với trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc có sai sót cần điều chỉnh, thay thế hoặc khi Cơ quan thuế cần thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính.

3. Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính về đất đai và thông báo xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính; kịp thời giải quyết các thủ tục về đất đai sau khi người sử dụng đất hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định; lưu trữ thông báo

nghĩa vụ tài chính, thông báo xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính để phục vụ cho công tác quản lý.

Điều 20. Trách nhiệm của Cơ quan thuế

1. Thực hiện xác định, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được giảm, các khoản phải thu khác và thông báo cho người sử dụng đất theo quy định.

Trường hợp không hoặc chưa gửi thông báo bằng hình thức điện tử được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 của Quy định này thì thực hiện như sau: trường hợp chuyển thông báo bằng đường bưu điện theo địa chỉ, số điện thoại liên lạc của người sử dụng đất đã ghi trong Phiếu chuyển thông tin thì phải gửi theo hình thức "GỬI BẢO ĐẢM"; trường hợp chuyển thông báo trực tiếp đến người sử dụng đất, việc giao nhận phải lập sổ theo dõi giao nhận thông báo nghĩa vụ tài chính về đất đai;

Mỗi loại thông báo được lập thành 04 bản để gửi: 01 bản cho người sử dụng đất, 01 bản cho Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc cho Tổ chức đăng ký đất đai, 01 bản cho Kho bạc Nhà nước, 01 bản lưu tại Cơ quan thuế.

2. Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, giải quyết khiếu nại về tính, thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định.

Phối hợp với Cơ quan có chức năng quản lý đất đai rà soát các trường hợp thuộc đối tượng phải điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định của pháp luật để xác định và thông báo số tiền thuê đất phải nộp cho người sử dụng đất.

4. Theo dõi, rà soát các trường hợp đã ghi nợ nhưng đến nay chưa hoàn thành việc trả nợ để thông báo đến các trường hợp còn nợ tiền sử dụng đất về việc ghi nợ, thanh toán nợ và xóa nợ tiền sử dụng đất theo quy định.

5. Phối hợp với Kho bạc Nhà nước theo dõi, cập nhật, đối chiếu kết quả người sử dụng đất đã thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp vào ngân sách Nhà nước để xác định số tiền còn nợ.

6. Thực hiện lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

Điều 21. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin trên Bảng kê thanh toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, trừ các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định hoặc giải quyết trước đó.

Điều 22. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước khu vực XIV, Phòng Giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực XIV, các ngân hàng được ủy quyền thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế

1. Trường hợp người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản thu khác tại Kho bạc Nhà nước:

a) Kho bạc Nhà nước thực hiện thu đủ số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản thu khác vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo thu nghĩa vụ tài chính của cơ quan có thẩm quyền và không được từ chối thu vì bất cứ lý do gì.

b) Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

c) Định kỳ hằng ngày truyền thông tin thu nộp ngân sách của người sử dụng đất cho Cơ quan thuế để Cơ quan thuế chuyển Cơ quan có chức năng quản lý đất đai, Tổ chức đăng ký đất đai để làm căn cứ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc cấp Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp cho người sử dụng đất theo quy định.

Trường hợp Cơ quan thuế phát hiện có sai sót về thông tin thu nộp ngân sách của người sử dụng đất, Kho bạc Nhà nước phối hợp với Cơ quan thuế để thực hiện điều chỉnh khi Cơ quan thuế gửi chứng từ đề nghị điều chỉnh.

2. Trường hợp người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại cơ quan thu hoặc ngân hàng được ủy quyền thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế:

Cơ quan thu hoặc ngân hàng được ủy quyền thu thực hiện thu đủ số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Thông báo nghĩa vụ tài chính của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện việc nộp tiền vào ngân sách Nhà nước và truyền đầy đủ, kịp thời thông tin, chứng từ thu nộp ngân sách của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Định kỳ hằng năm Cơ quan thuế, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai, Tổ chức đăng ký đất đai phải thực hiện kiểm tra, đối chiếu kết quả thực hiện nghĩa vụ tài chính của từng hồ sơ và xác định số hồ sơ còn tồn đọng chưa giải quyết và nguyên nhân để báo cáo cấp có thẩm quyền có biện pháp chỉ đạo kịp thời.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính có trách nhiệm tuân thủ nội dung quy định tại Quy định này và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh nếu chậm xử lý hồ sơ.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp theo quy định./.

Mẫu số 20. Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp (ban hành Quy định/Quy chế...)

ỦY BAN NHÂN DÂN…(1) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:…/20…(2)/QĐ-UBND	*…(3), ngày……tháng……năm …(2)*

QUYẾT ĐỊNH

……..(4)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số.....;

Căn cứ.....(5);

Theo đề nghị của.....(6);

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định……..(4).

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này……(7)

……

Điều 2.………

Điều. ……..

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Nơi nhận:
- …….;
- …….;
- Lưu: VT, …(8). A.XX(9)

Ghi chú:

(1) Tên tỉnh, thành phố, xã, phường, đặc khu ban hành quyết định.

(2) Năm ban hành.

(3) Tên địa danh tỉnh, thành phố, xã, phường, đặc khu ban hành quyết định.

(4) Tên gọi của quyết định.

(5) Tên của văn bản là căn cứ ban hành văn bản.

(6) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo quyết định.

(7) Tên Quy định/Quy chế...

(8) Chữ viết tắt đơn vị chủ trì soạn thảo và số lượng bản lưu.

(9) Số lượng bản phát hành (nếu cần).

Quy định/Quy chế... ban hành kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp

(*) ỦY BAN NHÂN DÂN…(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH/QUY CHẾ...

……(2)

(Ban hành kèm theo Quyết định số.../20.../QĐ-UBND)

Phần I *(nếu có)*

(Tên của phần)

Chương I *(nếu có)*

(Tên của chương)

Mục 1 *(nếu có)*

(Tên của mục)

Tiểu mục 1 *(nếu có)*

(Tên của tiểu mục)

Điều 1. (Tên của điều)

1 ……

a) ……...

……

Điều ... (Tên của điều)

1 ……

a) ……..

…….

Ghi chú:

(*) Đóng dấu treo.

(1) Tên tỉnh, thành phố, xã, phường, đặc khu ban hành Quy định/Quy chế....

(2) Tên Quy định/Quy chế...

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 138/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 03 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 018/2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Căn cứ Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 434/TTr-STC ngày 22/9/2026 dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 018/2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 018/2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

"Quyết định này quy định về phân công, phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2

"1. Các cơ quan, đơn vị được phân công, phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4

"Điều 4. Phân công, phân cấp tổ chức thực hiện định giá

1. Phân công tổ chức thực hiện định giá đối với hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá

a) Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ

Đối với hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá: Cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lựa chọn, yêu cầu các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

b) Thẩm định phương án giá

Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ thực hiện việc thẩm định phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Cơ quan chuyên môn trực thuộc được giao thẩm định phương án giá có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành văn bản định giá. Hồ sơ trình ban hành văn bản định giá (hoặc điều chỉnh giá) thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

c) Đối với giá các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh theo các quy định pháp luật chuyên ngành: Trường hợp tại quy định chuyên ngành có quy định rõ cơ quan thực hiện thẩm định phương án giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành; trường hợp giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cơ quan thẩm định phương án giá thì Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ thực hiện.

2. Phân công, phân cấp tổ chức thực hiện định giá đối với hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân cấp xã định giá

a) Lập phương án giá

Ủy ban nhân dân cấp xã phân công đơn vị trực thuộc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Đơn vị trực thuộc có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lựa chọn, yêu cầu tổ

chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Thẩm định phương án

Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cơ quan chuyên môn thẩm định phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Cơ quan chuyên môn thuộc xã được giao thẩm định phương án giá có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành văn bản định giá. Hồ sơ trình ban hành văn bản định giá (hoặc điều chỉnh giá) thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp các hàng hóa, dịch vụ chưa có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật tại pháp luật có liên quan, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.”

Điều 4. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 018/2025/QĐ-UBND bằng Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này

Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 11 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

Phụ lục

PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 138/2026/QĐ-UBND ngày 03/11/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 018/2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu lựa chọn tổ chức lập phương án giá, thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá	Cơ quan tham mưu quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ
1	Giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
2	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý		
2.1	Giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
2.2	Giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Nước sạch		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu lựa chọn tổ chức lập phương án giá, thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá	Cơ quan tham mưu quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ
5.1	Giá cụ thể đối với nước sạch công trình nông thôn tập trung	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5.2	Giá cụ thể đối với nước sạch còn lại ngoại trừ mục 5.1	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
6	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	Sở quản lý ngành, lĩnh vực	Sở quản lý ngành, lĩnh vực
7	Giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập (không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu)	Sở Y tế	Sở Y tế
8	Giá cụ thể dịch vụ điều trị nghiện bằng thuốc thay thế tại đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu)	Sở Y tế (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an)	Sở Y tế
9	Giá cụ thể máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn	Sở Y tế (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an)	Sở Y tế
10	Giá cụ thể dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu)	Sở Y tế (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an)	Sở Y tế

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu lựa chọn tổ chức lập phương án giá, thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá	Cơ quan tham mưu quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ
11	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực	Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực
12	Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
13	Giá cụ thể dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Giá cụ thể dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
15	Giá tối đa dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
16	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng		
16.1	Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
16.2	Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất,	Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cơ quan, đơn vị trực thuộc	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu lựa chọn tổ chức lập phương án giá, thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá	Cơ quan tham mưu quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ
	kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt)		
17	Giá cụ thể dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
18	Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
19	Giá cụ thể dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
20	Giá tối đa dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
21	Giá cụ thể dịch vụ sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và cụm công nghiệp đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
22	Giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá)	Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cơ quan, đơn vị trực thuộc	Sở Công Thương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 139/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 286/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 87/2026/TT-BCA của Bộ Công an quy định cách thức thực hiện khai báo, tiếp nhận thông tin tạm trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 517/TTr-CAT-XNC, ngày 12 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý cư trú và hoạt động của người nước ngoài tại tỉnh Đắk Lắk./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đỗ Hữu Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Phối hợp giữa các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 139/2026/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp của các sở, ban, ngành (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị), Uỷ ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15, Luật số 118/2025/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đảm bảo chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài cư trú, hoạt động tại tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

3. Đảm bảo sự chỉ đạo, điều hành tập trung, thống nhất, không chồng chéo, theo nguyên tắc Công an tỉnh chủ trì quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại tỉnh; các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy để phối hợp; Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thống nhất ở địa phương theo quy định của

Luật số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15, Luật số 118/2025/QH15 và hướng dẫn của Công an tỉnh.

4. Trong công tác phối hợp cần đảm bảo kịp thời, chính xác, không làm ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của các cơ quan liên quan.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Thông qua các cuộc họp liên ngành định kỳ, đột xuất.

3. Thông qua các hội nghị sơ kết, tổng kết.

4. Thông qua công tác thanh tra, kiểm tra công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

5. Thông qua quy chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị.

6. Các hình thức khác.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 5. Phối hợp trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Công an tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo văn bản, trao đổi với Bộ Công an trước khi ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại địa phương.

Điều 6. Phối hợp trong tổ chức thực hiện pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài

1. Công an tỉnh có trách nhiệm

a) Trao đổi, thông báo cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan, Uỷ ban nhân dân cấp xã về chủ trương, biện pháp thực hiện công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại tỉnh;

b) Chỉ đạo cơ quan quản lý xuất nhập cảnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tập huấn nghiệp vụ về công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tại địa phương.

2. Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại Việt Nam.

3. Các cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại Việt Nam.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài ở địa phương;

b) Phổ biến, giáo dục pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài cho cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tại địa phương.

Điều 7. Phối hợp trong việc cấp giấy tờ cho người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú

1. Công an tỉnh chỉ đạo cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trao đổi Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh các thông tin liên quan đến việc cấp giấy phép cho người nước ngoài vào khu vực biên giới; chỉ đạo lực lượng chức năng phối hợp lực lượng Biên phòng quản lý người nước ngoài trong thời gian hoạt động tại khu vực biên giới.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chỉ đạo cơ quan trực thuộc trong quá trình giải quyết cấp thị thực, nếu phát hiện có vấn đề phức tạp liên quan đến an ninh, quốc phòng hoặc có dấu hiệu giả mạo giấy tờ thì chưa cấp thị thực và kịp thời trao đổi, thống nhất với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh về việc cấp thị thực.

3. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã chia sẻ, liên thông dữ liệu giải quyết thủ tục hành chính theo chức năng, nhiệm vụ liên quan đến người nước ngoài phục vụ cấp giấy tờ nhập cảnh, xuất cảnh hoặc có giá trị cư trú cho người nước ngoài của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

Điều 8. Phối hợp trong công tác kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của người nước ngoài

1. Công an tỉnh có trách nhiệm trao đổi, cung cấp cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Danh sách và thông tin về người nước ngoài thuộc diện chưa cho nhập

cảnh, tạm hoãn xuất cảnh do Công an tỉnh quản lý;

b) Thông tin giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại địa phương bị mất, bị hủy giá trị sử dụng.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có trách nhiệm trao đổi, cung cấp cho Công an tỉnh

a) Tình hình, dữ liệu người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và người nước ngoài được cấp thị thực tại các cửa khẩu do lực lượng Biên phòng quản lý;

b) Tình hình, số liệu các vụ việc người nước ngoài vi phạm pháp luật hoặc các trường hợp người nước ngoài có dấu hiệu hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội tại các cửa khẩu do lực lượng Biên phòng quản lý;

c) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh tổ chức tập huấn cho cán bộ làm công tác kiểm soát xuất nhập cảnh thuộc lực lượng Biên phòng khi có văn bản pháp luật, hướng dẫn mới liên quan đến công tác quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh.

3. Việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu, tình hình, số liệu, dữ liệu theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời, theo thời gian thực, bảo đảm yêu cầu công tác kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của người nước ngoài.

Điều 9. Phối hợp trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài

1. Trách nhiệm chung của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc có liên quan phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trong việc trao đổi thông tin cấp thị thực, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép lao động, giấy phép hành nghề, chương trình đào tạo, hợp tác của người nước ngoài, chương trình hội nghị, hội thảo của người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực điện tử hoặc theo diện miễn thị thực;

b) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh người nước ngoài phối hợp với cơ sở lưu trú thực hiện việc khai báo tạm trú của người nước ngoài theo quy định tại Điều 33 và Điều 34 của Luật số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15, Luật số 118/2025/QH15;

c) Phối hợp với Công an tỉnh quản lý các trường hợp người nước ngoài thuộc diện tạm hoãn xuất cảnh nhưng không có cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh làm thủ tục cấp giấy tờ có giá trị cư trú theo quy định;

d) Phối hợp với cơ quan chức năng giải quyết các vấn đề phát sinh; khi phát

hiện người nước ngoài bị tai nạn, tử vong phải trao đổi ngay với Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội của người nước ngoài theo thẩm quyền;

b) Chỉ đạo cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cấp, gia hạn, hủy bỏ các loại giấy tờ có liên quan đến nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài theo phân cấp của Bộ Công an; cấp tài khoản cho đồn, trạm Biên phòng để khai thác, cập nhật thông tin tạm trú của người nước ngoài tại cơ sở lưu trú trong khu vực biên giới hoặc xã, phường, khu du lịch, dịch vụ, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu kinh tế khác có liên quan khu vực biên giới theo quy định;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn Công an xã, phường

Rà soát, nắm tình hình, quản lý cư trú của người nước ngoài tại địa bàn phụ trách; tiếp nhận, quản lý, khai thác thông tin khai báo tạm trú của người nước ngoài tại địa phương.

Thông báo ngay thông tin khai báo tạm trú của người nước ngoài tại cơ sở lưu trú trong khu vực biên giới hoặc xã, phường, khu du lịch, dịch vụ, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu kinh tế khác có liên quan khu vực biên giới cho đồn, trạm Biên phòng chưa đảm bảo điều kiện về cơ sở hạ tầng để khai thác thông tin tạm trú của người nước ngoài bằng tài khoản trên hệ thống khai báo tạm trú điện tử.

Tiếp nhận và cập nhật ngay lên hệ thống khai báo tạm trú điện tử đối với thông tin khai báo tạm trú của người nước ngoài được trao đổi, cung cấp bởi đồn, trạm Biên phòng chưa đảm bảo điều kiện về cơ sở hạ tầng để cập nhật dữ liệu bằng tài khoản trên hệ thống;

d) Trao đổi thông tin với cơ quan, đơn vị có liên quan về việc người nước ngoài được Công an tỉnh cấp, gia hạn, hủy bỏ các loại giấy tờ có liên quan đến nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú khi có yêu cầu;

đ) Trao đổi thông tin kịp thời với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan khi phát hiện trường hợp người lao động nước ngoài và người sử dụng lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn nhưng chưa làm thủ tục tuyển dụng, sử dụng và quản lý người lao động nước ngoài theo quy định để nhanh chóng chấn chỉnh, đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan xử lý những vấn đề phát sinh trong công tác lãnh sự đối với người nước ngoài tại địa phương. Trao đổi với Công an tỉnh và các cơ quan liên quan thông tin tổ chức phi chính phủ nước ngoài, người nước ngoài hoạt động dưới hình thức tình nguyện viên theo các chương trình, dự án do nhà tài trợ vốn ODA, vốn vay ưu đãi hoặc tổ chức phi chính phủ nước ngoài phái cử; thông tin các đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại tỉnh; thông tin các đoàn nước ngoài đến tham dự, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế; phóng viên nước ngoài hoạt động báo chí tại địa phương; thông tin tổ chức, cá nhân nước ngoài do Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép đến hoạt động tại tỉnh.

4. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác quản lý lao động nước ngoài làm việc theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp cung cấp các thông tin về: cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại địa phương cho Công an tỉnh định kỳ trước ngày 05 hằng tháng, để phối hợp quản lý;

c) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin về kiểm tra, giám sát việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Tư pháp

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tiếp nhận, xác minh, giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quốc tịch và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài theo thẩm quyền;

b) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị trong quá trình soạn thảo, tham gia ý kiến, thực hiện thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh.

6. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Phối hợp quản lý, trao đổi với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan thông tin về cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại địa bàn được phân công; phối hợp với Công an tỉnh quản lý người nước ngoài tạm trú trong khu vực biên giới theo quy định;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn đồn, trạm Biên phòng

Khai thác, cập nhật thông tin tạm trú của người nước ngoài tại cơ sở lưu trú

trong khu vực biên giới hoặc xã, phường, khu du lịch, dịch vụ, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu kinh tế khác có liên quan đến khu vực biên giới theo quy định trên hệ thống khai báo tạm trú điện tử bằng tài khoản được cấp.

Trao đổi, cung cấp danh sách người nước ngoài ngay sau khi tiếp nhận cho Công an xã, phường để cập nhật ngay lên hệ thống khai báo tạm trú điện tử đối với các đồn, trạm Biên phòng chưa đảm bảo điều kiện về cơ sở hạ tầng.

7. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin về việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài nằm ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế; dự án đầu tư được thực hiện đồng thời ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế; thông tin nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư kinh doanh theo chức năng quản lý của từng đơn vị.

8. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin về hoạt động hiện diện thương mại và đầu tư kinh doanh của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tại tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì quản lý, hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến văn phòng đại diện của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài đặt trên địa bàn tỉnh chấp hành các quy định pháp luật Việt Nam khi đến hoạt động tại địa phương;

b) Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan quản lý hoạt động của các tổ chức, cá nhân nước ngoài đến tỉnh du lịch, hoạt động du lịch, dịch vụ du lịch.

10. Sở Giáo dục và Đào tạo

Cung cấp thông tin về việc cấp, gia hạn, chấm dứt hoạt động, sửa đổi, bổ sung quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài; cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, chấm dứt hoạt động, thu hồi giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại địa phương theo quy định.

11. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh quản lý cơ sở y tế do người nước ngoài đứng tên, có lao động là người nước ngoài;

b) Chủ trì, phối hợp xử lý tổ chức, cá nhân người nước ngoài vi phạm lĩnh vực y tế; trao đổi nội dung, kết quả hoạt động của các hội nghị, hội thảo quốc tế, chương trình dự án có yếu tố nước ngoài liên quan đến lĩnh vực y tế, đặc biệt là tình hình người nước ngoài làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh;

c) Phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan về tổ chức, cá nhân nước ngoài được cấp giấy phép hành nghề tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

12. Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp

a) Cung cấp thông tin các doanh nghiệp được cấp, điều chỉnh, cấp lại hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghiệp, khu kinh tế cho Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan để phối hợp quản lý;

b) Phối hợp với Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài tạm trú, làm việc tại các cơ sở lưu trú, doanh nghiệp, nhà thầu trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

13. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo các Tổ dân phố, thôn, buôn, ban quản lý tòa nhà/khu chung cư/khu đô thị,… phối hợp chặt chẽ với Công an xã, phường trong công tác quản lý, kiểm tra, xử lý người nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa bàn.

Điều 10. Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài

1. Thanh tra tỉnh phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan thanh tra việc thực hiện và chấp hành các quy định pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài của các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Công an tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động nước ngoài và các quy định pháp luật khác trên lĩnh vực quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ đối với người nước ngoài và cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài hoặc cơ quan, tổ chức có người nước ngoài lao động, làm việc.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài ở địa phương.

4. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 42/2013/QH14, Luật số 81/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 136/2025/QH15, Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14, Luật số 81/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 136/2025/QH15.

Điều 11. Phối hợp xử lý vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại Việt Nam

1. Đối với các vụ việc vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài do đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh của lực lượng Biên phòng phát hiện thì xử lý theo thẩm quyền, nếu có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra thuộc Công an tỉnh thì trao đổi với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để phối hợp xử lý.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Phối hợp xác minh thông tin người nước ngoài theo đề nghị của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh phục vụ công tác xử lý vi phạm và cấp giấy tờ có giá trị cư trú để yêu cầu xuất cảnh, buộc xuất cảnh hoặc trục xuất;

b) Trao đổi thông tin vụ việc và người nước ngoài vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam nhưng thuộc diện được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam cho Công an tỉnh để phối hợp quản lý.

3. Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh kịp thời thông báo cho các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã về phương thức, thủ đoạn vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam để chủ động phối hợp phòng ngừa, phát hiện, xử lý.

4. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Phối hợp, trao đổi Công an tỉnh tình hình, kết quả thẩm định, xác minh hồ sơ cấp các loại giấy phép hoặc tình hình hoạt động thực tế của tổ chức, doanh nghiệp, người nước ngoài phát sinh trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại địa phương;

b) Phối hợp với Công an tỉnh trong quá trình xử lý người nước ngoài nhập cảnh theo diện miễn thị thực hoặc bằng thị thực điện tử và làm việc, dự hội nghị, hội thảo với các cơ quan, tổ chức trực thuộc nhưng có hoạt động vi phạm pháp luật.

Điều 12. Công tác thống kê nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú và hoạt động của người nước ngoài

1. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị thực hiện thống kê nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại tỉnh theo quy định.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổng hợp, thống kê số liệu các vụ việc vi phạm của người nước ngoài (nếu có) tại các cửa khẩu do lực lượng Biên phòng quản lý và trao đổi tình hình, số liệu với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh định kỳ hằng quý hoặc theo đề nghị.

3. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, thống kê số liệu người nước ngoài làm việc với các tổ chức, đơn vị trực thuộc và trao đổi tình hình, số liệu với Công an tỉnh định kỳ trước ngày 15 của tháng cuối quý hoặc theo đề nghị.

Điều 13. Cơ quan đầu mối phối hợp thực hiện công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại địa phương giữa các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định cơ quan đầu mối phối hợp thực hiện công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại địa phương với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị.

2. Cơ quan đầu mối theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm tham mưu, đề xuất Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện trách nhiệm phối hợp trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại địa phương theo chức năng, nhiệm vụ và bảo đảm phù hợp với quy định tại Quy chế này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Chế độ báo cáo

Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo kết quả thực hiện Quy chế định kỳ 06 tháng (trước ngày 15/5) và 01 năm (trước ngày 15/11) gửi về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Công an tỉnh là đơn vị đầu mối, có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc thực hiện Quy chế này, tổ chức sơ kết, tổng kết theo quy định.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 140/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số chỉ tiêu cụ thể khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, xác định mức độ ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 10004/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 17 tháng 9 năm 2026 và Tờ trình số 822/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 8 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định một số chỉ tiêu cụ thể khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, xác định mức độ ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số chỉ tiêu cụ thể khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, xác định mức độ ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định một số chỉ tiêu khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Một số chỉ tiêu cụ thể khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, xác định mức độ ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/2026/QĐ-UBND ngày 06/11/2026 của UBND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chỉ tiêu cụ thể khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, xác định mức độ ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều 6 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất và khoản 5 Điều 8 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tại địa phương; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể, giá đất bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Về số liệu để ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển

1. Các số liệu làm cơ sở ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất căn cứ theo các hồ sơ, tài liệu hợp pháp đã có tại thời điểm xác định giá đất, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định, thẩm tra theo quy định của pháp luật. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác; Quyết định thành lập khu công nghiệp, cụm công nghiệp; Quy hoạch chi tiết hoặc tổng mặt bằng dự án; Hồ sơ thiết kế cơ sở, hồ sơ thiết kế thi công kèm theo bản vẽ thiết kế; Dự toán xây dựng đã được thẩm định hoặc thẩm tra độc lập (nếu có); Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép

chuyển mục đích sử dụng đất và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Các số liệu về mức biến động giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP).

3. Trong trường hợp các số liệu làm cơ sở ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất tại khoản 1 Điều này chưa quy định cụ thể diện tích sàn kinh doanh hoặc diện tích sàn xây dựng thì thực hiện một số nội dung như sau:

a) Tỷ lệ diện tích sàn kinh doanh căn hộ chung cư: bằng 75% diện tích sàn xây dựng.

b) Tỷ lệ diện tích sàn kinh doanh văn phòng, thương mại dịch vụ, khách sạn, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng: bằng 65% diện tích sàn xây dựng.

c) Tỷ lệ diện tích sàn kinh doanh kho xưởng, bến bãi, hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp: bằng 90% diện tích sàn xây dựng.

d) Tỷ lệ diện tích sàn kinh doanh trông giữ xe:

Tại các tòa nhà hỗn hợp: bằng 75% diện tích sàn xây dựng để xe.

Tại các bãi đỗ xe ngoài trời hoặc có mái che: bằng 80% diện tích sàn xây dựng để xe.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Một số chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ bán hàng, tỷ lệ lấp đầy

1. Tỷ lệ lấp đầy

a) Đối với trường hợp kinh doanh cho thuê văn phòng, sàn thương mại dịch vụ:

Đối với các phường: tỷ lệ lấp đầy diện tích sàn kinh doanh trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, các năm tiếp theo tăng 5%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 65% và giữ ổn định tỷ lệ này cho đến khi hết thời gian thực hiện dự án.

Đối với các xã: tỷ lệ lấp đầy diện tích sàn kinh doanh trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 40%, các năm tiếp theo tăng 5%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 60% và giữ ổn định tỷ lệ này cho đến khi hết thời gian thực hiện dự án.

b) Đối với trường hợp kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

Đối với các phường: tỷ lệ lấp đầy diện tích sàn kinh doanh trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 45%, các năm tiếp theo tăng 5%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 60% và giữ ổn định tỷ lệ này cho đến khi hết thời gian thực hiện dự án.

Đối với các xã: tỷ lệ lấp đầy diện tích sàn kinh doanh trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 40%, các năm tiếp theo tăng 5%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 55% và giữ ổn định tỷ lệ này cho đến khi hết thời gian thực hiện dự án.

c) Đối với trường hợp kinh doanh cho thuê kho xưởng, bến bãi, khu chế xuất, khu trung chuyển, khu phi thuế quan, khu cửa khẩu, hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Tỷ lệ lấp đầy diện tích sàn kinh doanh trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, các năm tiếp theo tăng 5%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 65% và giữ ổn định tỷ lệ này cho đến khi hết thời gian thực hiện dự án.

2. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, thời điểm bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng

Đối với thời điểm bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng: căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính doanh thu phát triển của dự án theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP).

Đối với thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng: căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính chi phí phát triển của dự án theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP).

Tỷ lệ bán hàng: thực hiện theo quy định cụ thể tại các Phụ lục I, II, III, IV kèm theo Quy định này.

Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định đủ các chỉ tiêu về thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, thời điểm bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng thì thực hiện như sau:

Thời gian xây dựng: được tính kể từ ngày có Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Thời gian bán hàng: được tính kể từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

a) Đối với dự án sử dụng đất để xây dựng khu đô thị, khu nhà ở, biệt thự, đất ở liền kề: thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, thời điểm bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng chi tiết cụ thể theo Phụ lục I kèm theo.

b) Đối với dự án sử dụng đất để xây dựng nhà chung cư, nhà hỗn hợp (để ở, thương mại dịch vụ).

Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, thời điểm bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng đối với căn hộ chung cư, thời gian bán hàng, cho thuê đối với sàn thương mại dịch vụ: chi tiết cụ thể theo Phụ lục II kèm theo; trong đó thời gian bán hàng, cho thuê đối với sàn thương mại dịch vụ được xác định theo thời hạn giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ghi trong Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

c) Đối với dự án sử dụng đất để xây dựng: khu chế xuất, khu trung chuyển, khu phi thuế quan, khu cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp *(áp dụng đối với sản phẩm kinh doanh là cho thuê lại đất có hạ tầng)*: Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, thời điểm bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng chi tiết cụ thể theo Phụ lục III kèm theo.

d) Đối với dự án kinh doanh văn phòng, sàn thương mại dịch vụ, khách sạn, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.

Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, thời điểm bắt đầu bán hàng (cho thuê): chi tiết cụ thể theo Phụ lục IV kèm theo. Thời gian cho thuê được xác định theo thời hạn thuê đất ghi trong Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 5. Một số chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh, chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư

1. Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng

Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng được tính bằng 1% trên tổng các loại doanh thu trước thuế đã quy về thời điểm hiện tại của dự án.

2. Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư

Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh được tính bằng 15% nhân với tổng của chi phí đầu tư xây dựng, chi phí kinh doanh quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP) và giá trị của thửa đất, khu đất cần định giá.

3. Chi phí quản lý vận hành

a) Đối với loại hình kinh doanh cho thuê văn phòng, sàn thương mại dịch vụ; cho thuê kho xưởng, bến bãi, khu chế xuất, khu trung chuyển, khu phi thuế quan, khu cửa khẩu, hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp; dịch vụ trông giữ xe: chi phí quản lý vận hành bằng 15% doanh thu hàng năm.

b) Đối với loại hình kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng: chi phí quản lý vận hành bằng 40% doanh thu hàng năm.

Điều 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, xác định mức độ ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ đặc điểm cụ thể của thửa đất, khu đất cần định giá và từng thửa đất, khu đất so sánh; tổ chức thực hiện định giá đất phân tích cụ thể và so sánh về điều kiện thuận lợi, khả năng sinh lợi giữa thửa đất, khu đất cần định giá và từng thửa đất, khu đất so sánh đối với từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và đề xuất mức độ điều chỉnh phù hợp trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định nhưng mức độ điều chỉnh không vượt quá đối với từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, như sau:

1. Đối với đất phi nông nghiệp

a) Vị trí, địa điểm thửa đất, khu đất: mức độ chênh lệch tối đa không quá 45%.

b) Điều kiện về giao thông:

b1) Độ rộng đường (bao gồm cả vỉa hè): mức độ chênh lệch tối đa không quá 30%.

b2) Kết cấu mặt đường: mức độ chênh lệch tối đa không quá 20%.

b3) Tiếp giáp với 02 mặt đường trở lên: mức độ chênh lệch tối đa không quá 35%.

c) Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện: mức độ chênh lệch tối đa không quá 10%.

d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất:

d1) Diện tích: mức độ chênh lệch tối đa không quá 45%.

d2) Độ rộng mặt tiền: mức độ chênh lệch tối đa không quá 20%.

d3) Chiều sâu: mức độ chênh lệch tối đa không quá 30%.

d4) Hình thể: mức độ chênh lệch tối đa không quá 20%.

đ) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có): mức điều chỉnh không quá 45%.

e) Hiện trạng môi trường, an ninh: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

g) Thời hạn sử dụng đất: mức độ chênh lệch tối đa không quá 45%.

h) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương, các yếu tố về kết cấu chất lượng công trình khi ước tính doanh thu cho thuê mặt bằng, chi phí phát triển thương hiệu, chi phí thúc đẩy kinh doanh, hỗ trợ khách hàng, quà tặng, khuyến mại mà chủ đầu tư đã cộng vào giá bán và các chi phí hợp lý khác ảnh hưởng đến giá đất: căn cứ tình hình thực tế tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất cụ thể các yếu tố trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định: mức độ chênh lệch tối đa không quá 20%.

2. Đối với đất nông nghiệp

a) Năng suất cây trồng, vật nuôi: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

b) Vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất: khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: mức độ chênh lệch tối đa không quá 30%.

c) Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

c1) Độ rộng: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

c2) Cấp đường, kết cấu mặt đường: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

c3) Điều kiện về địa hình: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

d) Thời hạn sử dụng đất, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất: mức độ chênh lệch tối đa không quá 45%.

đ) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương, chi phí phát triển thương hiệu, chi phí thúc đẩy kinh doanh, hỗ trợ khách hàng, quà tặng, khuyến mại mà chủ đầu tư đã cộng vào giá bán và các chi phí hợp lý khác ảnh hưởng đến giá đất: căn cứ tình hình thực tế tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất cụ thể các yếu tố trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định: mức độ chênh lệch tối đa không quá 20%.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các trường hợp đang xác định giá đất cụ thể trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà đã ban hành dự thảo chứng thư định giá đất thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định một số chỉ tiêu khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên./.

PHỤ LỤC I

THỜI GIAN XÂY DỰNG, TIẾN ĐỘ XÂY DỰNG, THỜI ĐIỂM BẮT ĐẦU BÁN HÀNG, THỜI GIAN BÁN HÀNG, TỶ LỆ BÁN HÀNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở, BIỆT THỰ, ĐẤT Ở LIỀN KỀ

(Kèm theo Quyết định số 140/2026/QĐ-UBND ngày 06/11/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Quy mô dự án	**Thời gian xây dựng**	**Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm)		**Thời điểm bắt đầu bán hàng**	**Thời gian bán hàng**	**Tỷ lệ bán hàng** (% lần lượt theo từng năm)
		Hạ tầng kỹ thuật	**Nhà xây thô**			
Dưới 10 ha	3 năm	50-50	35-35-30	Từ năm thứ hai	2 năm	50-50
Từ 10 ha đến dưới 20 ha	4 năm	35-35-30	25-25-25-25	Từ năm thứ hai	3 năm	35-35-30
Từ 20 ha đến dưới 30 ha	5 năm	25-25-25-25	20-20-20-20-20	Từ năm thứ hai	4 năm	25-25-25-25
Từ 30 ha trở lên	6 năm	20-20-20-20-20	20-20-20-20-10-10	Từ năm thứ hai	5 năm	20-20-20-20-20

PHỤ LỤC II

THỜI GIAN XÂY DỰNG, TIẾN ĐỘ XÂY DỰNG, THỜI ĐIỂM BẮT ĐẦU BÁN HÀNG, CHO THUÊ, THỜI GIAN BÁN HÀNG, TỶ LỆ BÁN HÀNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG NHÀ CHUNG CƯ, NHÀ HỖN HỢP (ĐỂ Ở, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ)

(Kèm theo Quyết định số 140/2026/QĐ-UBND ngày 06/11/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Quy mô dự án/khu đất	**Thời gian xây dựng**	**Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm)		**Thời điểm bắt đầu bán hàng, cho thuê**		**Thời gian bán hàng** (đối với căn hộ chung cư)	**Tỷ lệ bán hàng** (% lần lượt theo từng năm)
		Hạ tầng kỹ thuật	**Công trình xây dựng**	**Đối với căn hộ chung cư**	**Đối với sàn dịch vụ thương mại**		
Dưới 20.000 m^2 sàn xây dựng	2 năm	100	50-50	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ hai	2 năm	50-50
Từ 20.000 m^2 đến dưới 70.000 m^2 sàn xây dựng	3 năm	50-50	35-35-30	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ ba	3 năm	35-35-30
Từ 70.000 m^2 đến dưới 150.000 m^2 sàn xây dựng	4 năm	35-35-30	25-25-25-25	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ tư	4 năm	25-25-25-25
Từ 150.000 m^2 sàn xây dựng trở lên	5 năm	25-25-25-25	20-20-20-20-20	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ năm	5 năm	20-20-20-20-20

PHỤ LỤC III

THỜI GIAN XÂY DỰNG, TIẾN ĐỘ XÂY DỰNG, THỜI ĐIỂM BẮT ĐẦU BÁN HÀNG, THỜI GIAN BÁN HÀNG, TỶ LỆ BÁN HÀNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG: KHU CHẾ XUẤT, KHU TRUNG CHUYỂN, KHU PHI THUẾ QUAN, KHU CỬA KHẨU, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SẢN PHẨM KINH DOANH LÀ CHO THUÊ LẠI ĐẤT CÓ HẠ TẦNG)

(Kèm theo Quyết định số 140/2026/QĐ-UBND ngày 06/11/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Quy mô dự án	**Thời gian xây dựng**	**Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm)	**Thời điểm bắt đầu bán hàng**	**Thời gian bán hàng**	**Tỷ lệ bán hàng** (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 40 ha	3 năm	35-35-30	Từ năm thứ hai	2 năm	50-50
Từ 40 ha đến dưới 100 ha	4 năm	25-25-25-25	Từ năm thứ hai	3 năm	35-35-30
Từ 100 ha đến dưới 200 ha	5 năm	20-20-20-20-20	Từ năm thứ hai	4 năm	25-25-25-25
Từ 200 ha trở lên	6 năm	20-20-20-20-10-10	Từ năm thứ hai	5 năm	20-20-20-20-20

PHỤ LỤC IV

THỜI GIAN XÂY DỰNG, TIẾN ĐỘ XÂY DỰNG, THỜI ĐIỂM BẮT ĐẦU BÁN HÀNG (CHO THUÊ) ĐỐI VỚI DỰ ÁN KINH DOANH VĂN PHÒNG, SÀN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, KHÁCH SẠN, DỊCH VỤ LƯU TRÚ, NGHỈ DƯỠNG; ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG CÓ MỤC ĐÍCH KINH DOANH ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN CHO CẢ THỜI GIAN THUÊ

(Kèm theo Quyết định số 140/2026/QĐ-UBND ngày 06/11/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Quy mô dự án	**Thời gian xây dựng**	**Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm)		**Thời điểm bắt đầu bán hàng (cho thuê)**
		Hạ tầng kỹ thuật	**Công trình trên đất**	
Dưới 20.000 m^2 sàn xây dựng	2 năm	100	50-50	Từ năm thứ hai
Từ 20.000 m^2 đến dưới 70.000 m^2 sàn xây dựng	3 năm	50-50	35-35-30	Từ năm thứ ba
Từ 70.000 m^2 đến dưới 150.000 m^2 sàn xây dựng	4 năm	35-35-30	25-25-25-25	Từ năm thứ tư
Từ 150.000 m^2 sàn xây dựng trở lên	5 năm	25-25-25-25	20-20-20-20-20	Từ năm thứ năm

Ghi chú: Thời gian cho thuê được xác định theo thời hạn thuê đất ghi trong Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 141/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế phối hợp tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma tuý;

Căn cứ Thông tư số 133/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước thực hiện quản lý người sử dụng trái phép chất ma tuý, chế độ áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc, công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và công tác quản lý sau cai nghiện ma túy;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 523/TTr-CAT-PC04, ngày 14/10/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp tổ chức cai nghiện ma tuý tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2026. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về việc ban hành Quy chế phối hợp tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên; đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Phối hợp tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 141/2026/QĐ-UBND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, hình thức, nội dung và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân, gia đình và cộng đồng trong việc phối hợp tổ chức công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung liên quan đến công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú không quy định tại Quy chế này thì áp dụng theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; trường hợp văn bản viện dẫn áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân, gia đình và cộng đồng phối hợp tổ chức công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; quản lý, hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ các quy định của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15 (viết tắt là Luật số 120/2025/QH15) và các quy định pháp luật khác liên quan đến công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

2. Phân công nhiệm vụ, xác định trách nhiệm cụ thể phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đối với từng cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân và cộng đồng

trong công tác phối hợp thực hiện các quy định của pháp luật về cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

Điều 4. Hình thức phối hợp

Căn cứ nội dung, tính chất công việc cần phối hợp, cơ quan chủ trì quyết định áp dụng một trong các hình thức phối hợp sau:

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, công văn đề nghị phối hợp trong công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú bằng văn bản, email, điện thoại.

2. Tổ chức họp với các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan về việc phối hợp thực hiện công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

3. Phối hợp, phân công cán bộ có chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

4. Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả việc thực hiện Quy chế.

5. Các hình thức phối hợp khác phù hợp với quy định của pháp luật

Điều 5. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; đề xuất, xây dựng cơ chế, chính sách đảm bảo thực hiện hiệu quả các quy định trên lĩnh vực công tác này.

2. Phối hợp tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định pháp luật, hướng dẫn thực hiện các chế độ, chính sách trong công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; hỗ trợ người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người sau cai nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng bền vững.

3. Phối hợp thực hiện lập danh sách, hồ sơ, quản lý và tổ chức cai nghiện ma túy cho người đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

4. Phối hợp tư vấn, giúp đỡ, tổ chức dạy văn hóa, dạy nghề, vay vốn, hướng nghiệp, hỗ trợ việc làm cho người nghiện đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người sau cai nghiện ma túy.

5. Phối hợp vận động người nghiện ma túy đăng ký tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; theo dõi, giúp đỡ người nghiện ma túy thực hiện tốt các quy trình cai nghiện; vận động các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở dạy nghề tổ chức truyền nghề, dạy nghề, tạo việc làm cho người nghiện đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người sau cai nghiện ma túy giúp họ có thu nhập, ổn định cuộc sống, hòa nhập với cộng đồng, phòng chống tái nghiện ma túy.

6. Phối hợp xử lý các trường hợp người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú vi phạm pháp luật đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác.

7. Phối hợp tổ chức tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

8. Phối hợp trong việc lập dự toán kinh phí thực hiện công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Phối hợp tổ chức sơ kết, tổng kết, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trên lĩnh vực cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

Chương II
TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG, CÁ NHÂN, GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG

Điều 6. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; đề xuất, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm đảm bảo cho việc cung cấp các dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện cho người nghiện ma túy tại gia

đình, cộng đồng trên địa bàn; quản lý, hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng bền vững, phòng chống tái nghiện ma túy.

2. Xét duyệt và công bố danh sách các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

3. Hướng dẫn thực hiện các quy định trong công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú theo Luật Phòng, chống ma túy năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Hướng dẫn, tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy nói chung và cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú nói riêng; hướng dẫn xây dựng và nhân rộng mô hình tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; mô hình quản lý, hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; cung cấp các tài liệu tuyên truyền, tập huấn phục vụ cho công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin, phối hợp với các ngành liên quan và địa phương lập và quản lý cơ sở dữ liệu về công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trên địa bàn.

6. Chỉ đạo Công an cấp xã chủ trì trong việc rà soát, lập danh sách, hồ sơ, quản lý người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; tích cực vận động người nghiện ma túy đăng ký tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và tham gia công tác quản lý, hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

7. Chỉ đạo Cơ sở cai nghiện ma túy *(công lập và tư nhân)*, tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp một hoặc nhiều giai đoạn cai nghiện ma túy theo quy trình cai nghiện ma túy phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, địa phương tiếp nhận, tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy đối với người đăng ký cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng đảm bảo trình tự, thủ tục, hồ sơ và thực hiện các chế độ hỗ trợ theo quy định.

Phối hợp với các cơ sở giáo dục, đào tạo tổ chức dạy văn hoá, dạy nghề cho các học viên có nhu cầu.

Phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các trường hợp học viên vi phạm pháp luật vượt thẩm quyền xử lý của đơn vị; kịp thời cung cấp thông tin, tình hình

học viên về địa phương nơi cư trú để theo dõi và tiếp tục quản lý sau khi hết thời gian cai nghiện hoặc áp dụng các biện pháp khác khi vi phạm các quy định về cai nghiện; chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng, địa phương thực hiện tốt các phương án xử lý tình huống học viên gây rối, bỏ trốn tập thể ra khỏi đơn vị.

8. Tổ chức tập huấn hướng dẫn công tác lập hồ sơ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú cho Công an cấp xã; hướng dẫn thực hiện các biện pháp nghiệp vụ hiệu quả trong công tác quản lý người nghiện ma túy đang cai nghiện tại gia đình, cộng đồng và người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

9. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Y tế và các lực lượng liên quan tiến hành kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị, địa phương có liên quan trong việc thực hiện công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, quản lý, hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

10. Định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quy chế; chủ trì tổ chức kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện các quy định về công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Tổ chức đào tạo, tập huấn, cấp chứng chỉ, chứng nhận chuyên môn về xét nghiệm chất ma túy, xác định tình trạng nghiện, điều trị cắt cơn giải độc cho cán bộ y tế làm công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng trên địa bàn.

2. Phối hợp, tổ chức tập huấn chuyên môn về tư vấn điều trị cai nghiện ma túy cho cán bộ làm công tác cai nghiện ma túy và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

3. Nghiên cứu, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng trên địa bàn áp dụng các phác đồ điều trị cai nghiện hiệu quả, nhất là đối với các loại ma túy tổng hợp, các loại ma túy mới, phục hồi sức khỏe cho người nghiện ma túy.

4. Chỉ đạo các cơ sở y tế trên địa bàn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người nghiện ma túy tham gia đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; phối hợp với các địa phương quản lý chặt chẽ người đang cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

5. Phối hợp với Công an tỉnh, sở, ngành liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng trên địa bàn.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Trên cơ sở dự toán các đơn vị xây dựng và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện phối hợp công tác tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định để cho vay theo Quyết định số 08/2026/QĐ-TTg ngày 03/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Phối hợp với Công an tỉnh nghiên cứu, xây dựng, triển khai các mô hình tư vấn, hỗ trợ, giới thiệu việc làm, tạo việc làm, giới thiệu nguồn vốn vay cho người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tái hòa nhập cộng đồng; giới thiệu, định hướng cho người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú được tiếp cận, tham gia các mô hình phát triển kinh tế, sản xuất kinh doanh tại các địa phương nhằm thực hiện tốt công tác tái hòa nhập cộng đồng, phòng tránh tái nghiện.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức dạy văn hóa, dạy nghề cho người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người bị quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú; hướng dẫn, kiểm tra chất lượng học tập, tổ chức thi và cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp tương ứng với chương trình học cho người nghiện ma túy, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy; thực hiện các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người nghiện ma túy, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy theo quy định; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy nói chung, công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú nói riêng trong các cơ sở giáo dục.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Phối hợp với Công an tỉnh và các sở, ngành, địa phương liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh liên quan đến công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy nói chung, công tác cai nghiện ma túy và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú nói riêng.

Điều 12. Trách nhiệm Sở Khoa học và Công nghệ

1. Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn hoặc danh mục công nghệ hỗ trợ quản lý (bao gồm thiết bị giám sát điện tử như vòng đeo tay thông minh tích hợp GPS, cảm biến sinh học đo nhịp sinh học) áp dụng cho công tác quản lý người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật để tích hợp dữ liệu quản lý cai nghiện vào nền tảng Chuyển đổi số chung của tỉnh; đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật tuyệt đối dữ liệu cá nhân của người nghiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

3. Chủ trì tổ chức các chương trình tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn vận hành, xử lý sự cố kỹ thuật hệ thống phần mềm quản lý và thiết bị giám sát thông minh cho lực lượng Công an cấp xã, Y tế cơ sở và các tổ chức cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

4. Phối hợp với Sở Tài chính bố trí nguồn vốn sự nghiệp công nghệ thông tin, nguồn lực chuyển đổi số để triển khai các nền tảng số, phần mềm quản lý và hỗ trợ trang thiết bị kỹ thuật cho các địa bàn trọng điểm về ma túy trên địa bàn tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Dân tộc và Tôn giáo

Phối hợp với Công an tỉnh, các sở, ngành và chính quyền địa phương liên quan chỉ đạo bộ phận phụ trách dân tộc, tôn giáo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp Công an cấp xã quản lý chặt chẽ người nghiện ma túy cai nghiện tại gia đình, cộng đồng; quản lý, hỗ trợ người sau cai nghiện hiện là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống vùng miền núi; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có chính sách hỗ trợ học nghề, việc làm, vay vốn đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người bị quản lý sau cai nghiện ma túy là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống vùng miền núi và đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy nói

chung, công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú nói riêng tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch lồng ghép nội dung công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trong thực hiện Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống" trên địa bàn tỉnh.

2. Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát thông tin; phối hợp các cơ quan báo chí địa phương và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tích cực đổi mới, đa dạng hóa hình thức thông tin, tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về công tác phòng, chống ma túy nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội trong công tác phòng, chống ma túy. Phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan chức năng liên quan tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng tuyên truyền cho đội ngũ thực hiện công tác truyền thông về phòng, chống ma túy.

3. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch, không để phát sinh tội phạm, tệ nạn ma túy. Tổ chức lồng ghép tuyên truyền phòng, chống ma túy vào các hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch.

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

1. Chỉ đạo các Đồn biên phòng, Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã phối hợp Công an cấp xã trong công tác quản lý người nghiện ma túy đang cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

2. Phối hợp với Công an tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy nói chung, cai nghiện ma túy và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú nói riêng.

Điều 16. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền cùng cấp và các cơ quan chức năng tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy nói chung, cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú nói riêng; các chế độ, chính sách hỗ trợ trong cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện

ma túy tại nơi cư trú; vận động hội viên, đoàn viên và Nhân dân tích cực tham gia các phong trào xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, xây dựng địa bàn không ma túy. Phối hợp vận động người nghiện ma túy đăng ký tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; tham gia quản lý, hỗ trợ người nghiện, người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; vận động các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở dạy nghề, tổ chức dạy nghề, tạo việc làm cho người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trên cơ sở Quy chế của tỉnh, xây dựng quy chế phối hợp trong công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú, đảm bảo các nguyên tắc, phương thức, nội dung thực hiện phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các phòng, ban có liên quan thuộc cấp xã quản lý phối hợp Công an cấp xã có kế hoạch triển khai thực hiện quy chế; phối hợp chặt chẽ, thực hiện hiệu quả công tác tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, quản lý, hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

3. Rà soát, đánh giá thực trạng, có phương án đầu tư bổ sung đảm bảo các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc để thực hiện việc đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng trên địa bàn theo đúng quy định.

4. Chỉ đạo các phòng, ban và lực lượng liên quan phối hợp Công an cấp xã thường xuyên rà soát, lập danh sách người nghiện, người sau cai nghiện ma túy và tổ chức thực hiện nghiêm các quy định về việc quản lý đối với người nghiện đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; thực hiện bố trí địa điểm, nhân sự để tư vấn, tiếp nhận hồ sơ đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; phân công cán bộ quản lý, theo dõi, hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú theo quy định; duy trì tổ chức hoạt động các mô hình hỗ trợ người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú có hiệu quả; thường xuyên rà soát, thống kê, báo cáo, cung cấp số liệu, thông tin, tình hình về người nghiện đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư

trú cho các cơ quan chức năng và cấp có thẩm quyền theo quy định; đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về phòng, chống ma túy nói chung, cai nghiện ma túy và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú nói riêng.

Điều 18. Trách nhiệm của cá nhân, gia đình và cộng đồng

Thực hiện theo nội dung quy định tại Điều 6, Điều 12, Điều 44 Luật Phòng, chống ma tuý năm 2025.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Kinh phí thực hiện

Kinh phí phục vụ công tác phối hợp được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định pháp luật hiện hành và các nguồn tài chính hợp pháp khác, nhằm đảm bảo tổ chức thực hiện tốt công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý, hỗ trợ sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

Điều 20. Tổ chức thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ngành, đoàn thể có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này. Định kỳ hằng năm (trước ngày 15/12) và đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Quy chế gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để tổng hợp báo cáo.

2. Giao Công an tỉnh là cơ quan chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp, báo cáo kết quả việc thực hiện Quy chế này theo quy định.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 142/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT, Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1054/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT quy định về các biện pháp lâm sinh, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư có liên quan đến việc thực hiện các biện pháp lâm sinh quy định tại Điều 1 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT.

Điều 3. Danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất

1. Danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đối với loài cây chưa được quy định trong các danh mục ban hành kèm theo Quyết định này, việc xác định và áp dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung danh mục khi cần thiết và theo quy định của pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư có liên quan căn cứ danh mục ban hành kèm theo Quyết định này để tổ chức thực hiện các biện pháp lâm sinh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục I

DANH MỤC LOÀI CÂY SINH TRƯỞNG NHANH, CÂY SINH TRƯỞNG CHẬM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 142/2026/QĐ-UBND)

I. LOÀI CÂY SINH TRƯỞNG NHANH

TT	Loài cây	
	Tên Việt Nam	**Tên khoa học**
1	Bạch đàn camal	*Eucalyptus camaldulensis* Dehnh.
2	Bạch đàn lai	*Eucalyptus hybrid*
3	Bạch đàn urô	*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake
4	Cao su	*Hevea brasiliensis* (Willd. ex A.Juss.) Mull.Arg.
5	Gáo trắng	*Neolamarckia cadamba* (Roxb.) Bosser
6	Keo lá tràm	*Acacia auriculiformis* A.Cunn. ex Benth.
7	Keo lai	*Acacia hybrid*
8	Keo lưỡi liềm	*Acacia crassicarpa* A.Cunn. ex Benth.
9	Keo tai tượng	*Acacia mangium* Willd.
10	Sấu tía	*Sandoricum indicum* Cav.
11	Xoan ta	*Melia azedarach* L.

II. LOÀI CÂY SINH TRƯỞNG CHẬM

TT	Loài cây	
	Tên Việt Nam	**Tên khoa học**
1	Bần chua	*Sonneratia caseolaris* (L.) Engl.
2	Bằng lăng nước	*Lagerstroemia speciosa* (L.) Pers.
3	Bằng lăng ổi	*Lagerstroemia calyculata* Kurz
4	Bình linh	*Vitex pubescens* Vahl
5	Bồ kết	*Gleditsia australis* Hemsl.
6	Bời lời đỏ	*Machilus odoratissima* Nees
7	Cà te (Gõ đỏ)	*Afzelia xylocarpa* (Kurz) Craib

TT	Loài cây	
	Tên Việt Nam	**Tên khoa học**
8	Cẩm lai	*Dalbergia oliveri* Gamble ex Prain
9	Căm xe (Cẩm xe)	*Xylia xylocarpa* (Roxb.) Taub.
10	Chai lá cong	*Shorea falcata* J.E.Vidal
11	Dầu rái	*Dipterocarpus alatus* Roxb.
12	Dó bầu	*Aquilaria crassna* Pierre ex Lee
13	Dừa nước	*Nypa fruticans* Wurmb
14	Đước đôi	*Rhizophora apiculata* Blume
15	Gáo vàng	*Adina sessilifolia* Hook
16	Giáng hương ấn	*Pterocarpus indicus* Willd.
17	Giáng hương trái to	*Pterocarpus macrocarpus* Kurz
18	Giổi ăn hạt	*Michelia tonkinensis* A.Chev.
19	Giổi xanh	*Michelia mediocris* Dandy
20	Gụ mật (Gõ mật)	*Sindora siamensis* Teysm. ex Miq.
21	Huỷnh	*Tarrietia javanica* Blume
22	Ké (Khé)	*Nephelium* sp.
23	Kơ nia (Cầy)	*Irvingia malayana* Oliv. Ex Benn.
24	Lát hoa	*Chukrasia tabularis* A. Juss.
25	Lim xanh	*Erythrophleum fordii* Oliv.
26	Long não	*Cinnamomum camphora* (L.) J.Presl
27	Mắc ca	*Macadamia integrifolia* Maid. et Betche
28	Mắm (Mấm)	*Avicennia* sp.
29	Muồng cánh dán	*Cassia* sp.
30	Muồng đen	*Senna siamea* (Lam.) H.S. lrwin&Barneby
31	Phi lao (Dương)	*Casuarina equisetifolia* L.

TT	Loài cây	
	Tên Việt Nam	**Tên khoa học**
32	Quế	*Cinnamomum cassia* Presl
33	Sao đen	*Hopea odorata* Roxb.
34	Sao xanh	*Homalium caryophyllaceum* Benth.
35	Sưa	*Dalbergia tonkinensis* Prain
36	Tầm vông	*Thyrsostachys siamensis* (Kurz ex Munro) Gamble
37	Tếch	*Tectona grandis* L.f.
38	Thông ba lá	*Pinus kesiya* Royle ex Gordon
39	Thông caribê	*Pinus caribaea* Morelet
40	Trắc	*Dalbergia cochinchinensis* Pierre
41	Trâm rừng (Trâm vối, Trâm mốc)	*Syzygium cumini* (L.) Skeels
42	Tre Đài Loan	*Dendrocalamus latiflorus* Munro
43	Tre khổng lồ	*Dendrocalamus giganteus* Munro
44	Tre Mạnh tông	*Dendrocalamus asper* (Schult. f.) Backer ex Heyne
45	Trôm	*Sterculia foetida* L.
46	Ươi	*Scaphium macropodum* (Miq) Beumée ex K. Heyne
47	Vẹt	*Bruguiera* sp.
48	Xà cừ	*Khaya senegalensis* (Desv.) A.Juss.
49	Xoan chịu hạn	*Azadirachta indica* A.Juss.
50	Xoay	*Dialium cochinchinense* Pierre

Phụ lục II
DANH MỤC CÂY MỤC ĐÍCH, CÂY PHI MỤC ĐÍCH ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 142/2026/QĐ-UBND)

I. CÂY MỤC ĐÍCH

TT	Loài cây		Mục đích	
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
1	Bạch đàn camal	*Eucalyptus camaldulensis* Dehnh.		X
2	Bạch đàn lai	*Eucalyptus hybrid*		X
3	Bạch đàn urô	*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake		X
4	Bạch tùng (Thông nàng)	*Dacrycarpus imbricatus*	X	X
5	Bách xanh	*Calocedrus macrolepis*	X	X
6	Bần chua	*Sonneratia caseolaris* (L.) Engl.	X	X
7	Bằng lăng nước	*Lagerstroemia speciosa* (L.) Pers.	X	X
8	Bằng lăng ổi	*Lagerstroemia calyculata* Kurz	X	X
9	Bình linh	*Vitex pubescens* Vahl	X	X
10	Bồ kết	*Gleditsia australis* Hemsl.	X	X
11	Bời lời	*Litsea lancilimba* Merr	X	X
12	Bời lời đỏ	*Machilus odoratissima* Nees	X	X
13	Bời lời vàng	*Litsea Vang* H. Lec	X	X
14	Cà chít	*Shorea obtusa* Wall	X	X
15	Cà te (Gõ đỏ)	*Afzelia xylocarpa* (Kurz) Craib	X	X
16	Cám	*Parinarium aunamensis* Hance	X	X
17	Cẩm lai	*Dalbergia oliveri* Gamble ex Prain	X	X
18	Cẩm liên	*Shorea siamensis* Miq	X	X

TT	Loài cây		Mục đích	
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
19	Căm xe (Cẩm xe)	*Xylia xylocarpa* (Roxb.) Taub.	X	X
20	Cao su	*Hevea brasiliensis* (Willd. ex A.Juss.) Mull.Arg.		X
21	Chai lá cong	*Shorea falcata* J.E.Vidal	X	X
22	Chiêu liêu	*Terminalia chebula* Retz	X	X
23	Chiêu liêu đen	*Terminalia alata* Heyne ex Roxb	X	X
24	Chiêu liêu nước	*Terminalia calamansanai* (Bl.) Rolfe	X	X
25	Chiêu liêu ổi	*Terminalia corticosa* Pierre ex Lanessan	X	X
26	Chò chỉ	*Parashorea chinensis* Wang	X	X
27	Chò lông	*Dipterocarpus pilosus* Roxb	X	X
28	Chò xanh	*Terminalia myriocarpa* Henrila	X	X
29	Chò xót	*Schima crenata* Korth	X	X
30	Cóc rừng	*Spondias pinnata* (L.) F. Kurz	X	
31	Cồng tía (Còng tía, Cồn)	*Calophyllum saigonense* Pierre	X	X
32	Đàn hương	*Santalum album*	X	X
33	Dầu đồng	*Dipterocarpus tuberculatus* Roxb	X	X
34	Dầu lông	*Dipterocarpus intricatus* Dyer	X	X
35	Dầu rái	*Dipterocarpus alatus* Roxb.	X	X
36	Dầu trà beng	*Dipterocarpus obtusifolius* Teijsm	X	X
37	Dẻ gai Ấn Độ	*Castanopsis indica* (Roxb.) A. DC	X	X
38	Dó bầu	*Aquilaria crassna* Pierre ex Lee	X	X
39	Dừa nước	*Nypa fruticans* Wurmb	X	X

TT	Loài cây		Mục đích	
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
40	Đước đôi	*Rhizophora apiculata* Blume	X	X
41	Gáo trắng	*Neolamarckia cadamba* (Roxb.) Bosser	X	X
42	Gáo vàng	*Adina sessilifolia* Hook	X	X
43	Giáng hương ấn	*Pterocarpus indicus* Willd.	X	X
44	Giáng hương trái to	*Pterocarpus macrocarpus* Kurz	X	X
45	Giẻ sồi	*Lithocarpus tubulosa* Camus	X	X
46	Giẻ xanh	*Lithocarpus pseudosundaicus* (Hickel & A. Camus) A. Camus	X	X
47	Giổi ăn hạt	*Michelia tonkinensis* A.Chev.	X	X
48	Giổi xanh	*Michelia mediocris* Dandy	X	X
49	Gụ mật (Gõ mật)	*Sindora siamensis* Teysm. ex Miq.	X	X
50	Hông	*Paulownia fortunei*		X
51	Huỷnh	*Tarrietia javanica* Blume	X	X
52	Ké (Khé)	*Nephelium* sp.	X	X
53	Keo lá tràm	*Acacia auriculiformis* A.Cunn. ex Benth.	X	X
54	Keo lai	*Acacia hybrid*	X	X
55	Keo lưỡi liềm	*Acacia crassicarpa* A.Cunn. ex Benth.	X	X
56	Keo tai tượng	*Acacia mangium* Willd.	X	X
57	Kơ nia (Cầy)	*Irvingia malayana* Oliv. Ex Benn.	X	X
58	Lát hoa	*Chukrasia tabularis* A. Juss.	X	X
59	Lim xanh	*Erythrophleum fordii* Oliv	X	X
60	Lim xẹt	*Peltophorum dasyrrhachis var. tonkinense*	X	X

TT	Loài cây		Mục đích	
	Tên Việt Nam	**Tên khoa học**	**Rừng phòng hộ**	**Rừng sản xuất**
61	Lõi thọ	*Gmelina arborea* Roxb		X
62	Long não	*Cinnamomum camphora* (L.) J.Presl	X	X
63	Mắc ca	*Macadamia integrifolia* Maid. et Betche	X	X
64	Mắm (Mấm)	*Avicennia* sp.	X	X
65	Mò cua (Hoa sữa)	*Alstonia scholaris* (L.) R. Br	X	
66	Móng bò	*Bauhinia malabrica* Roxb	X	X
67	Muồng cánh dán	*Cassia* sp.	X	X
68	Muồng đen	*Senna siamea* (Lam.) H.S. lrwin&Barneby	X	X
69	Nhàu nhuộm	*Morinda tomentosa* Heyn	X	X
70	Phi lao (Dương)	*Casuarina equisetifolia* L.	X	X
71	Pơ mu	*Fokienia hodginsii* A.Henry et Thomas	X	X
72	Quế	*Cinnamomum cassia* Presl	X	X
73	Sao đen	*Hopea odorata* Roxb.	X	X
74	Sao xanh	*Homalium caryophyllaceum* Benth.	X	X
75	Sấu tía	*Sandoricum indicum* Cav.	X	X
76	Sến bo bo (Vên vên)	*Shorea hypochra* Hance	X	X
77	Sến đỏ	*Shorea harmandi* Pierre	X	X
78	Sổ bà (Sổ ấn)	*Dillenia indica* L.	X	X
79	Sơn huyết	*Melanorrhoea laccifera* Pierre	X	X
80	Sưa	*Dalbergia tonkinensis* Prain	X	X
81	Tầm vông	*Thyrsostachys siamensis* (Kurz ex Munro) Gamble	X	X

TT	Loài cây		Mục đích	
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
82	Tếch	*Tectona grandis* L.f.	X	X
83	Thành ngạnh	*Cratoxylon polyanthum* Korth	X	
84	Thầu tấu lông	*Aporosa villosa* (Lind.) H. Baill	X	X
85	Thông ba lá	*Pinus kesiya* Royle ex Gordon	X	X
86	Thông caribê	*Pinus caribaea* Morelet	X	X
87	Trắc	*Dalbergia cochinchinensis* Pierre	X	X
88	Trám đen	*Canarium nigrum* Engler	X	X
89	Trâm rừng (Trâm vối, Trâm mốc)	*Syzygium cumini* (L.) Skeels	X	X
90	Trám trắng	*Canarium album* (Lour.) Raeusch. ex DC.	X	X
91	Tre Đài Loan	*Dendrocalamus latiflorus* Munro	X	X
92	Tre khổng lồ	*Dendrocalamus giganteus* Munro	X	X
93	Tre Mạnh tông	*Dendrocalamus asper* (Schult. f.) Backer ex Heyne	X	X
94	Trôm	*Sterculia foetida* L.	X	X
95	Ươi	*Scaphium macropodum* (Miq) Beumée ex K.Heyne	X	X
96	Vẹt	*Bruguiera* sp.	X	X
97	Xà cừ	*Khaya senegalensis* (Desv.) A.Juss.	X	X
98	Xoan chịu hạn	*Azadirachta indica* A.Juss.	X	X
99	Xoan ta	*Melia azedarach* L.	X	X
100	Xoay	*Dialium cochinchinense* Pierre	X	X

II. CÂY PHI MỤC ĐÍCH

TT	Loài cây	
	Tên Việt Nam	**Tên khoa học**
1	Ba bét lông	*Mallotus barbatus* Mull.Arg.
2	Duối	*Streblus asper* Lour.
3	Hu đay	*Trema orientalis* (L.) Blume
4	Me rừng	*Phyllanthus emblica* L.
5	Ngái	*Ficus hispida* L.f.
6	Sổ nhám	*Dillenia scabrella* (D.Don) Roxb. ex Wall.
7	Thừng mực lông	*Wrightia pubescens* R.Br.
8	Vả	*Ficus auriculata* Lour.
9	Ba soi	*Macaranga denticulata* (Blume) Mull.Arg.
10	Dung giấy (Dung lá trà)	*Symplocos laurina* (Retz.) Wall. ex G.Don

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3505/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ một số quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 880/NQ-UBND ngày 30/10/2026 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 251 /TTr-STP ngày 27/10/2026 và Tờ trình số 259/TTr-STP ngày 30/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ một số quyết định quy phạm pháp luật

Bãi bỏ toàn bộ một số quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về tổ chức và hoạt động Mạng lưới thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh – Truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Quyết định số 62/2017/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên Ban hành Quy định về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.

5. Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên Quy định mức hỗ trợ lãi suất vay vốn để đầu tư phương tiện, kết cấu hạ tầng và hỗ trợ giá vận chuyển phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

6. Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên Cổng, Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, được ban hành kèm theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND.

7. Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk Ban hành Quy định về đầu tư, lộ trình và chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

8. Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức hỗ trợ lãi suất vay vốn để đầu tư phương tiện, kết cấu hạ tầng và hỗ trợ giá vận chuyển phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

9. Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên Ban hành quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và

công nghệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Bãi bỏ một phần một số quyết định quy phạm pháp luật

Bãi bỏ một phần một số quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành trước và sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Bãi bỏ phần nội dung còn hiệu lực của Quyết định số 56/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Văn bản hết hiệu lực toàn bộ sau bãi bỏ.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 3, Điều 4, Điều 5, khoản 1 Điều 6 Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, trừ trường hợp tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 2, khoản 6 Điều 1 Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2027.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: congbao@daklak.gov.vn